**NGÂN HÀNG CÂU HỎI LÀM ĐỀ THI**

**MÔN: ACC508-Phân tích báo cáo tài chính**

**Ngày bàn giao: 07/06/2016**

**Thời gian làm bài: 60 phút**

**Số câu hỏi trong 1 đề thi: 30 câu**

**Giảng viên duyệt: …………………………………**

**I. Ma trận mục tiêu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGÂN HÀNG CÂU HỎI | | | | | |  | CƠ CẤU 1 ĐỀ THI | | | | | |
| STT | Tên bài | Số lượng | | | |  | STT | Tên bài | Số lượng | | | |
| Tổng | Dễ | TB | Khó |  | Tổng | Dễ | TB | Khó |
|  | **40%** | **40%** | **20%** |  |  | **40%** | **40%** | **20%** |
| 1 | **Bài 1** | 14 | 7 | 5 | 2 |  | 1 | **Bài 1** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 2 | **Bài 2** | 15 | 10 | 4 | 1 |  | 2 | **Bài 2** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 3 | **Bài 3** | 16 | 7 | 5 | 4 |  | 3 | **Bài 3** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 4 | **Bài 4** | 14 | 2 | 5 | 7 |  | 4 | **Bài 4** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 5 | **Bài 5** | 10 | 4 | 4 | 1 |  | 5 | **Bài 5** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 6 | **Bài 6** | 18 | 5 | 7 | 6 |  | 6 | **Bài 6** | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 7 | **Bài 7** | 23 | 6 | 12 | 5 |  | 7 | **Bài 7** | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 8 | **Bài 8** | 17 | 4 | 10 | 3 |  | 8 | **Bài 8** | 3 | 1 | 1 | 1 |
| **Tổng** | | **126** | **46** | **51** | **29** |  | **Tổng** | | **30** | **14** | **8** | **8** |

## II. Bảng theo dõi cập nhật

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Version** | **Nội dung cập nhật** | **Ngày cập nhật** | **Người cập nhật** | **Người duyệt** |
| 1 | **PSP491-ACC508\_20140512\_v.3.1** | Sửa các câu:   1. Câu 02012: "dự chi phí" thành "dự báo chi phí". 2. Câu 03010 sửa nội dung, đáp án 3. Câu 03028: sửa lợi nhuận sau thuế năm 2009 thành 75 4. Câu 04021: sửa lại nội dung, đáp án câu hỏi 5. Câu 04001: Sửa nội dung 6. Câu 04003 7. Câu 05005: xóa số liệu thừa năm 2007, 2008 8. Câu 05006 9. Câu 05025: xóa số liệu thừa năm 2007, 2008 10. Câu 05019 11. Câu 05037 12. Câu 06001 13. Câu 06002 14. Câu 06011 15. Câu 06012 16. Câu 06008 17. Câu 06009 18. Câu 06014 19. Câu 06019 20. Câu 06027 21. Câu 06028 22. Câu 06013 23. Câu 06015 24. Câu 06025 25. Câu 07001 26. Câu 07002 27. Câu 07005 28. Câu 07006 29. Câu 07010 30. Câu 07011 31. Câu 07014 32. Câu 07018 33. Câu 07022 34. Câu 07023 35. Câu 07024 36. Câu 07025 37. Câu 07028 38. Câu 07032 39. Câu 07033 40. Câu 07034 41. Câu 07040 42. Câu 07042 43. Câu 08001 44. Câu 08004 45. Câu 08005 46. Câu 08002 47. Câu 08003 48. Câu 08010 49. Câu 08012 | 28/11/2011 | Lê Thị Bích Ngọc | Lê Thị Hồng Phương |
| 2 | ETL100\_ACC508\_201406201440\_v.3.2 | Thay đổi số câu hỏi trong 1 đề thi từ 40 xuống 30 câu | 20/6/2014 | Lê Thị Bích Ngọc | Lê Thị Hồng Phương |
| 3 | ETL100\_ACC508\_20140714\_v.3.3 | Sửa lỗi chính tả | 14/07/2014 | Lê Thị Bích Ngọc |  |
| 3 | ETL100\_ACC508\_20140722\_v.3.4 | Xóa câu 06014; 06015; 05037  Sửa câu 07002, 05010, 02015 | 22/07/2014 | Lê Thị Bích Ngọc | Lê Thị Hồng Phương |
| 4 | ETL100\_ACC508\_20150713\_v.3.5 | Sửa câu: 07034.20150713 | 13/7/2015 | Hoàng Thị Huệ | Lê Thị Hồng Phương |
| 5 | ETL100\_ACC508\_20160125\_v.3.6 | Sửa câu 01014, 02009, 07046 | 25/01/2016 | Nguyễn Thu Thủy |  |
| 6 | ETL100\_ACC508\_20160602 | Sửa chính tả câu 06005 | 02/06/2016 | Nguyễn Thị Hoa |  |
| 7 | ETL100\_ACC508\_20160602 | Sửa nội dung câu hỏi - 07024 sai chính tả " quyết đinh" ở câu hỏi. | 28/06/2018 | phuongtt |  |

## III. Ngân hàng câu hỏi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã câu hỏi** | **Nội dung câu hỏi** | **Độ khó của câu hỏi** | | | | **Các phương án trả lời** | | | **Đáp án đúng** | | | **Phản hồi cho các phương án** |
|  | Bài 1: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-01004.20120814 | Bốn báo cáo tài chính quy định theo chế độ kế toán doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay là: | Dễ | | | | 1. Báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu 2. Bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu 4. Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, bảng cân đối kế toán, thuyết minh báo cáo tài chính | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính Vì: Hệ thống báo cáo tài chính ở Việt Nam gồm 4 báo cáo tài chính cơ bản, đó là báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. **Tham khảo:** 1.4 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, bài 1. |
|  | ACC508-01008.20120814 | Hai thành phần chính trong nguồn vốn là: | Dễ | | | | 1. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. 2. Tài sản ngắn hạn và vốn chủ sở hữu. 3. Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. 4. Tài sản ngắn hạn và nợ phải trả. | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Vì: Nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm nợ và vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả có 2 thành phần chính là nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Tương tự chia trong tài sản, nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là các khoản nợ và vay ngắn hạn trong khoảng thời gian 12 tháng (1 năm), nợ dài hạn là các khoản nợ và vay trên 1 năm. Vốn chủ sở hữu chính là vốn của cổ đông thường, vốn chủ sở hữu chính là sự xác nhận quyền lực của người chủ sở hữu công ty.Tham khảo: 1.4.1.1: Tài sản, bài 1 |
|  | ACC508-01010.20120814 | Tài sản ngắn hạn KHÔNG gồm: | Dễ | | | | 1. Tiền gửi tại ngân hàng 2. Hàng tồn kho 3. Bất động sản đầu tư 4. Các khoản phải thu | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Bất động sản đầu tư Vì: Bất động sản đầu tư là Tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác. **Tham khảo:** 1.4.1.1: Tài sản, bài 1 |
|  | ACC508-01017.20120814 | Khoản nào dưới đây nằm trong báo cáo kết quả kinh doanh? | Dễ | | | | 1. Giá vốn hàng bán 2. Hàng tồn kho 3. Các khoản phải thu ngắn hạn 4. Vốn chủ sở hữu | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Giá vốn hàng bán Vì: Hàng tồn kho, khoản phải thu, vốn chủ sở hữu là những khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán. Giá vốn hàng bán là khoản mục thuộc báo cáo kết quả kinh doanh **Tham khảo:** 1.4.2. Báo cáo kết quả kinh doanh, bài 1. |
|  | ACC508-01025.20120814 | Doanh thu của công ty Cathay năm N là 35.000 USD. Lợi nhuận sau thuế là 7.500 USD. Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Lợi nhuận trước thuế của công ty Cathay là: | Dễ | | | | 1. 27.500 USD 2. 5.000 USD 3. 10.000 USD 4. 1.000 USD | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  10.000 USD Vì: LNTT= LNST/ (1- %Thuế thu nhập doanh nghiệp)LNTT = 7.500 USD/(1-25%) = 10.000 USD **Tham khảo:** 1.4.2 Báo cáo kết quả kinh doanh, bài 1. |
|  | ACC508-01026.20120814 | Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty Cathay năm N là 320.000 USD. Lợi nhuận gộp của công ty là 200.000 USD. Giá vốn hàng bán của công ty năm N là: | Dễ | | | | 1. 160.000 USD 2. 200.000 USD 3. 120.000 USD 4. 60.000 USD | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  120.000 USD Vì: Giá vốn hàng bán =Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ - lợi nhuận gộp. Giá vốn hàng bán = 320.000 -200.000 = 120.000 USD  **Tham khảo:** 1.4.2 Báo cáo kết quả kinh doanh, bài 1. |
|  | ACC508-01014.20160125 | Tài sản dài hạn KHÔNG bao gồm: | Dễ | | | | 1. Tiền mặt 2. Bất động sản đầu tư 3. Các khoản phải thu có thời hạn trên 1 năm 4. Nhà xưởng | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tiền mặt Vì: Tiền mặt - Tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác. **Tham khảo:** 1.4.1.1 Tài sản, bài 1 |
|  | ACC508-01028.20120814 | Doanh thu thuần của công ty HP năm N là 320.000 USD; chi phí hoạt động là 70.000 USD; chi phí lãi vay là 30.000 USD. Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Lợi nhuận sau thuế của công ty HP là ? | Khó | | | | 1. 176.000 USD 2. 165.000 USD 3. 155.000 USD 4. 145.000 USD | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  176.000 USD  **Vì:** LNST= LNTTx (1- % Thuế TNDN)= (Doanh thu thuần - chi phí hoạt động - chi phí lãi vay)x (1- % Thuế TNDN))  Lợi nhuận sau thuế =(320.000 -70.000 -30.000) x (1 -20%) = 176.000 USD  **Tham khảo:** 1.4.2 Báo cáo kết quả kinh doanh, bài 1 |
|  | ACC508-01030.20120814 | Tổng tài sản năm (N+1) so với năm N của công ty Cathay tăng 20%, vốn chủ sở hữu của công trong 2 năm không đổi và vốn chủ sở hữu năm N bằng với tổng nợ năm N. Tổng nợ của năm (N+1) so với năm N thay đổi thế nào? | Khó | | | | 1. Tăng 20% 2. Giảm 20% 3. Tăng 40% 4. Giảm 40% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng 40%  **Vì:** VCSH (N+1)+Nợ (N+1)=120%(VCSH N + Nợ N).  Ta có VCSH (N+1) = VCSH N và Nợ N = VCSH N nên VCSH (N+1) =Nợ N.  -> Nợ N + Nợ (N+1) = 120%(Nợ N + Nợ N).  -> Nợ (N+1) =2 x 120% Nợ N – 100% Nợ N  -> Nợ (N+1) = 140% Nợ N  -> Tăng 40%.  **Tham khảo:** 1.4.1 Bảng cân đối kế toán, bài 1. |
|  | ACC508-01005.20120814 | Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG? | TB | | | | 1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính chỉ tập trung vào phân tích các tỷ số. 2. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp là một trong hai phân tích cơ bản trong nội dung phân tích báo cáo tài chính. 3. Phân tích kỹ thuật là một trong những phân tích căn bản trong phân tích báo cáo tài chính. 4. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh không phải là phân tích báo cáo tài chính | | | B | | | Đúng. Đáp án đúng là: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp là một trong hai phân tích cơ bản trong nội dung phân tích báo cáo tài chính.Vì: Phân tích báo cáo tài chính tập trung các phân tích như phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích tỷ số để từ đó đưa ra nhận xét, kết luận về tình hình tài chính doanh nghiệp. **Tham khảo:** 1.2 Nội dung phân tích BCTC, bài 1. |
|  | ACC508-01006.20120814 | Phân tích tỷ số tập trung bốn nhóm khả năng căn bản của doanh nghiệp, NGOẠI TRỪ: | TB | | | | 1. Khả năng thanh toán 2. Khả năng sinh lời 3. Khả năng hoạt động 4. Khả năng thương thuyết với đối tác | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Khả năng thương thuyết với đối tác Vì: Nội dung phân tích tỷ số tập trung vào bốn nhóm khả năng căn bản của doanh nghiệp đó là khả năng thanh toán, khả năng hoạt động, khả năng cân đối vốn và khả năng sinh lời. **Tham khảo:** 1.2.2: Phân tích tỷ số, bài 1. |
|  | ACC508-01015.20120814 | Đặc điểm nào KHÔNG phải của tài sản ngắn hạn? | TB | | | | 1. Được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. 2. Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ. 3. Là tiền hoặc tài sản tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào. 4. Có thể chuyển đổi thành tiền sau thời hạn trên 1 năm. | | | D | | | Đúng. Đáp án đúng là: Có thể chuyển đổi thành tiền sau thời hạn trên 1 năm.Vì: Một tài sản được xếp vào loại tài sản ngắn hạn, khi tài sản này:a) Được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệpb) Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độc) Là tiền hoặc tài sản tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào. **Tham khảo:** 1.4.1.1 Tài sản, bài 1 |
|  | ACC508-01016.20120814 | Phương trình nào sau đây KHÔNG đúng? | TB | | | | 1. Lưu chuyển tiền trong kỳ = lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh + lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư + lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 2. Tổng tài sản = tổng nợ phải trả +Vốn chủ sở hữu 3. Tổng tài sản = tài sản lưu động + tài sản dài hạn 4. Tổng tài sản = tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tổng tài sản = tài sản lưu động + tài sản dài hạn Vì: Tổng tài sản = tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn mà tài sản lưu động ≠ tài sản ngắn hạn nên phương trình trên không đúng. **Tham khảo:** 1.4.1.1 Tài sản, bài 1 |
|  | ACC508-01029.20120814 | Lợi nhuận sau thuế của công ty Hardord năm N là 120.000 USD, chi phí hoạt động 50.000 USD, chi phí lãi vay 10.000 USD. Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%. Doanh thu thuần của công ty Hardord năm N là? | TB | | | | 1. 180.000 USD 2. 210.000 USD 3. 170.000 USD 4. 130.000 USD | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  210.000 USD  **Vì:** Doanh thu thuần = LNST/ (1- % Thuế TNDN) + chi phí hoạt động+ chi phí lãi vay  Doanh thu thuần =(120.000/(1- 20% ))+50.000 +10.000 = 210.000 USD  **Tham khảo:** 1.4.1 Bảng cân đối kế toán, bài 1 |
| Bài 2: Các phương pháp kỹ thuật chủ yếu trong phân tích báo cáo tài chính | | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-02002.20120814 | Khi phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh: | | Dễ | | | 1. Chỉ có thể sử dụng phương pháp so sánh 2. Chỉ có thể sử dụng phương pháp phân tích quy mô 3. Sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô 4. Sử dụng phương pháp kết hợp | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô Vì: Phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh có thể phân tích số liệu trực tiếp hoặc thông qua các tỷ số và để phân tích những số liệu hoặc tỷ số này có thể dùng phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô. **Tham khảo:** 2.1 Phương pháp so sánh, bài 2 |
|  | ACC508-02003.20120814 | Phương pháp so sánh theo thời gian cho biết điều gì? | | Dễ | | | 1. Cho chúng ta biết vị trí của công ty so với các công ty cạnh tranh và so với ngành 2. Cho chúng ta biết các chỉ tiêu tài chính của công ty tốt lên hay xấu đi so với các chỉ tiêu đó trong quá khứ 3. Cho chúng ta so sánh các chỉ tiêu tài chính của 1 công ty giữa các năm với nhau 4. Cho chúng ta biết vị trí của công ty với các công ty khác trong cùng một thời điểm | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Cho chúng ta biết các chỉ tiêu tài chính của công ty tốt lên hay xấu đi so với các chỉ tiêu đó trong quá khứ Vì: Phương pháp so sánh theo thời gian là phương pháp sử dụng các chỉ tiêu của công ty tính tại thời điểm phân tích so sánh với chính chỉ tiêu đó trong quá khứ (theo năm, quý hay tháng). **Tham khảo:** 2.1 Phương pháp so sánh, bài 2 |
|  | ACC508-02004.20120814 | Phương trình hồi quy đơn biến có dạng: | | Dễ | | | 1. Y = a+bX 2. Y= a+bX+e 3. Y = b0 + b1X1+b2X2+…+bnXn 4. Y= a+ b1X1+b2X2+…+bnXn+e | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Y= a+bX Vì: Phương trình hồi quy đơn biến (đường thẳng) có dạng tổng quát Y = a + bX **Tham khảo:** 2.2.1 Phương pháp hồi quy đơn biến, bài 2. |
|  | ACC508-02005.20120814 | Khi dự báo bằng phương trình hồi quy: | | Dễ | | | 1. Sử dụng phương pháp hồi quy đơn biến khi nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và nhiều biến giải thích (biến nguyên nhân) 2. Sử dụng phương pháp hồi quy đa biến khi nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến giải thích (biến nguyên nhân) 3. Sử dụng phương pháp hồi quy đơn biến khi nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến giải thích (biến nguyên nhân) 4. Sử dụng phương pháp hồi quy đa biến khi nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa nhiều biến kết quả và 1 biến giải thích (biến nguyên nhân) | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Sử dụng phương pháp hồi quy đơn biến khi nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến giải thích (biến nguyên nhân) Vì: Phương pháp hồi quy đơn biến: Phản ánh mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến giải thích hay là biến nguyên nhân (nếu giữa chúng có mối quan hệ nhân quả). **Tham khảo:** 2.2.1 Phương pháp hồi quy đơn biến, bài 2. |
|  | ACC508-02006.20120814 | Câu nào sau đây SAI? | | Dễ | | | 1. Phương pháp phân tích so sánh bao gồm so sánh theo thời gian và thời điểm 2. Phương pháp phân tích quy mô bao gồm phân tích quy mô theo báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ 3. Hai phương pháp căn bản trong dự báo bằng hồi quy là phương pháp cực trị và phương pháp bình phương tối thiểu 4. Phương pháp hồi quy đơn biến phản ánh mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến nguyên nhân | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Phương pháp phân tích quy mô bao gồm phân tích quy mô theo báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ Vì: Thông thường, các nhà phân tích sử dụng phương pháp phân tích quy mô đối với báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán. **Tham khảo:** 2.1.2 Phương pháp phân tích quy mô, bài 2. |
|  | ACC508-02008.20120814 | Phương pháp dự báo các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp bằng phương trình hồi quy: | | Dễ | | | 1. Hoàn toàn dựa vào các số liệu trong quá khứ của doanh nghiệp 2. Dựa vào dự báo các số liệu kinh tế vĩ mô trong tương lai 3. Không dựa vào số liệu trong quá khứ của doanh nghiệp 4. Dựa vào các số liệu kinh tế vĩ mô trong quá khứ | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Hoàn toàn dựa vào các số liệu trong quá khứ của doanh nghiệp Vì: Phương pháp dự báo bằng phương trình hồi quy dựa vào số liệu trong quá khứ của doanh nghiệp để lập phương trình hồi quy, từ đó đưa ra những số liệu dự báo **Tham khảo:** 2.2 Phương pháp dự báo bằng phương trình hồi quy, bài 2. |
|  | ACC508-02010.20120814 | Cho bảng số liệu sau:    Sử dụng phương pháp cực trị để dự báo bằng phương trình hồi quy, phương trình hồi quy giữa doanh thu bán hàng và chi phí hoạt động là: | | Dễ | | | 1. Y = 296 + 0,1X với X là chi phí hoạt động, Y là doanh thu bán hàng 2. Y = 296 + 0,1X với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng 3. Y = 0,1 + 296X với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng 4. Y = 0,1 + 296X với X là chi phí hoạt động, Y là doanh thu bán hàng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Y = 296 + 0,1X với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng Vì: Y=a+bXb= (chi phí hoạt động kỳ cao nhất – chi phí hoạt động kỳ thấp nhất)/(doanh thu kỳ cao nhất – doanh thu kỳ thấp nhất)= (595-505)/(2990-2090)=0,1;a=Y-0,1X, thay Y=595, X=2990 có a=296. → Y = 296 + 0,1X (với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng).  **Tham khảo:** 2.2.1 Phương trình hồi quy đơn biến, bài 2 |
|  | ACC508-02014.20120814 | Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản của công ty A và B lần lượt là 45% và 61%, tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng nguồn vốn của công ty A và B lần lượt là 31% và 67%. Phát biểu nào sau đây đúng? | | Dễ | | | 1. Công ty A có tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn lớn hơn công ty B 2. Công ty A có tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn nhỏ hơn công ty B 3. Công ty A có tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn bằng công ty B 4. Không thể đưa ra kết luận về tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn của 2 công ty | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Công ty A có tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn nhỏ hơn công ty B Vì: Tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn của công ty A là 31/45, tỷ lệ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn của công ty B là 100% (do 61%<67%) ) **Tham khảo:** 2.1.2.2 phân tích quy mô theo bảng cân đối kế toán, bài 2. |
|  | ACC508-02015.20120814 | Nếu công ty A có doanh thu gấp đôi công ty B và lợi nhuận sau thuế lớn gấp 3 lần công ty B thì khả năng sinh lợi của công ty A tính bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: | | Dễ | | | 1. lớn hơn công ty B 2. nhỏ hơn công ty B 3. bằng công ty B 4. không thể so sánh với công ty B | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Lớn hơn công ty B Vì: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của A=LNST (A)/Doanh thu (A)= 3xLNST (B)/2xDoanh thu (B) = 1,5 tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của B. **Tham khảo:** 2.1.2.1 phân tích quy mô báo cáo kết quả kinh doanh, bài 2. |
|  | ACC508-02017.20120814 | Cho biết các chỉ tiêu chính trong bảng cân đối kế toán của công ty HPB như sau: (đơn vị: đồng)   Kết luận nào sau đây là ĐÚNG? | | Dễ | | | 1. Tổng tài sản của công ty không đổi qua 2 năm 2. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn có tốc độ tăng lớn hơn tổng tài sản 3. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản giảm là do tài sản ngắn hạn có tốc độ tăng lớn hơn tổng tài sản 4. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng là do nợ ngắn hạn có tốc độ tăng lớn hơn tổng nguồn vốn | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn có tốc độ tăng lớn hơn tổng tài sản Vì: Tài sản ngắn hạn năm 1 là 10 tỷ, năm 2 là 16 tỷ tăng 160%; trong khi tổng tài sản năm 1 là 40 tỷ, năm 2 là 48 tỷ chỉ tăng 120%. Do vậy, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn có tốc độ tăng lớn hơn tổng tài sản.  **Tham khảo:** 2.1.2.2 phân tích quy mô theo bảng cân đối kế toán, bài 2. |
|  | ACC508-02001.20120814 | Hai phương pháp kỹ thuật chủ yếu trong phân tích báo cáo tài chính là: | | Khó | | | 1. Phương pháp so sánh, phương pháp phân tích quy mô và phương pháp dự báo dựa vào phương trình hồi quy 2. Phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô 3. Phương pháp hồi quy đơn biến, hồi quy đa biến và hồi quy bội 4. Phương pháp phân tích quy mô theo thời gian, phương pháp phân tích quy mô theo thời điểm và phương pháp phân tích quy mô kết hợp | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô  **Vì:** Trong phân tích báo cáo tài chính sử dụng hai phương pháp là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích quy mô  **Tham khảo:** Tóm lược cuối bài 2. |
|  | ACC508-02009.20160125 | Điều nào sau đây KHÔNG đúng khi nói về phương pháp phân tích quy mô? | | TB | | | 1. Đặc biệt được sử dụng để phân tích biến động cơ cấu tài sản hay nguồn vốn đối với 2 hay nhiều doanh nghiệp có quy mô khác nhau 2. Thường dùng phân tích tỷ lệ các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh trên doanh thu thuần. 3. Thường dùng phân tích các tỷ lệ thanh khoản của doanh nghiệp 4. Có thể sử dụng để phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn của 1 doanh nghiệp tại 2 thời điểm khác nhau | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Thường dùng phân tích các tỷ lệ thanh khoản của doanh nghiệp Vì: phương pháp so sánh thường dùng để phân tích các tỷ lệ thanh khoản của doanh nghiệp, còn phương pháp phân tích quy mô thường dùng phân tích tỷ trọng các khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. **Tham khảo:** 2.1.1. Phương pháp so sánh, bài 2. |
|  | ACC508-02011.20120814 | Cho bảng số liệu sau:    Sử dụng phương pháp cực trị để dự báo bằng phương trình hồi quy, dự báo doanh thu bán hàng của kỳ kinh doanh thứ 7 có thể đạt 3100 (triệu đồng), chi phí hoạt động có thể là: | | TB | | | 1. 28.040 (triệu đồng) 2. 606 (triệu đồng) 3. 28.010 (triệu đồng) 4. 505 (triệu đồng) | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  606 (triệu đồng) Vì: Y=a+bXb= (chi phí hoạt động kỳ cao nhất – chi phí hoạt động kỳ thấp nhất)/(doanh thu kỳ cao nhất – doanh thu kỳ thấp nhất)= (595-505)/(2990-2090)=0,1;a=Y-0,1X, thay Y=595, X=2990 có a=296.→ Y= 296 + 0,1X (với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng).Thay X=3100 (triệu đồng) vào có Y=296+310=606 (triệu đồng) **Tham khảo:** 2.2.1 Phương trình hồi quy đơn biến, bài 2 |
|  | ACC508-02012.20120814 | Cho bảng số liệu sau:    Sử dụng phương pháp cực trị để dự báo bằng phương trình hồi quy, dự báo chi phí hoạt động của kỳ kinh doanh thứ 7 có thể đạt 598 triệu đồng, doanh thu bán hàng dự báo là: | | TB | | | 1. 3.030 (triệu đồng) 2. 3.020 (triệu đồng) 3. 3.010 (triệu đồng) 4. 2.010 (triệu đồng) | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  3.020 (triệu đồng) Vì: Y=a+bX,b= (chi phí hoạt động kỳ cao nhất – chi phí hoạt động kỳ thấp nhất)/(doanh thu kỳ cao nhất – doanh thu kỳ thấp nhất)= (595-505)/(2990-2090)=0,1;a=Y-0,1X, thay Y=595 (triệu đồng), X=2990 (triệu đồng) có a=296.→ Y= 296 + 0,1X (với Y là chi phí hoạt động, X là doanh thu bán hàng).Thay Y= 598 (triệu đồng) vào có X=3.020 (triệu đồng). **Tham khảo:** 2.2.1 Phương trình hồi quy đơn biến, bài 2. |
|  | ACC508-02016.20120814 | Cho bảng cân đối kế toán của công ty A và B tại thời điểm 31/12/N như sau (Đơn vị: đồng):   Kết luận nào sau đây là ĐÚNG? | | TB | | | 1. Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản của công ty A lớn hơn công ty B 2. Tỷ lệ tiền trên tổng tài sản của công ty A bằng tỷ lệ hàng tồn kho trên tổng tài sản của công ty B 3. Tỷ lệ hàng tồn kho trên tổng tài sản của công ty A bằng tỷ lệ hàng tồn kho trên tổng tài sản của công ty B 4. Tỷ lệ tiền trên tổng tài sản của công ty B bằng tỷ lệ hàng tồn kho trên tổng tài sản của công ty A | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tỷ lệ tiền trên tổng tài sản của công ty A bằng tỷ lệ hàng tồn kho trên tổng tài sản của công ty B Vì:Tỷ lệ tiền của A=2/10=0,2= tỷ lệ hàng tồn kho của B (2/10 tỷ) **Tham khảo:** 2.1.2.2 phân tích quy mô theo bảng cân đối kế toán, bài 2. |
| Bài 3: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-03002.20120921 | Xem xét bảng cân đối kế toán KHÔNG thể xác định được: | | Dễ | | | 1. Quy mô của doanh nghiệp 2. Các thành phần trong tổng tài sản và tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, sự biến động của các thành phần đó 3. Doanh nghiệp làm ăn lãi hay lỗ 4. Tình hình tài chính của doanh nghiệp | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Doanh nghiệp làm ăn lãi hay lỗ  **Vì:** Để biết được công ty làm ăn lãi hay lỗ, cần xem xét giá trị "lợi nhuận sau thuế" hoặc "lợi nhuận trước thuế", số liệu này có trong báo cáo kết quả kinh doanh chứ không thể hiện ở bảng cân đối kế toán.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03003.20120921 | Thông qua bảng cân đối kế toán, chúng ta có thể phân tích được: | | Dễ | | | 1. Sự thay đổi của tổng tài sản, tổng nguồn vốn, lợi nhuận, giá vốn hàng bán của doanh nghiệp qua các năm 2. Sự thay đổi của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua các năm 3. Cơ cấu các khoản mục của tổng tài sản, doanh thu, tổng nguồn vốn của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 4. Cơ cấu các khoản mục của tổng tài sản, tổng nguồn vốn trong cả một năm tài chính | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Sự thay đổi của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua các năm  **Vì:** Qua việc xem xét bảng cân đối kế toán các năm có thể biết được giá trị tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua các năm, từ đó phân tích được biến động các khoản mục này.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03004.20120921 | Khi phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp: | | Dễ | | | 1. Chỉ cần dựa vào các con số tuyệt đối một năm là đã có thể khái quát được tình hình tài chính của doanh nghiệp 2. Cần dựa vào các con số tuyệt đối và so sánh với các năm mới có thể đưa ra những kết luận chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp 3. Cần dựa vào các con số tuyệt đối, so sánh giữa các năm và các doanh nghiệp cùng ngành cũng như các đồ thị để đưa ra những kết luận chính xác về tình hình tài chính doanh nghiệp 4. Có thể coi doanh nghiệp hoạt động độc lập, không cần quan tâm tới các biến động kinh tế vĩ mô | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Cần dựa vào các con số tuyệt đối, so sánh giữa các năm và các doanh nghiệp cùng ngành cũng như các đồ thị để đưa ra những kết luận chính xác về tình hình tài chính doanh nghiệp  **Vì:** Bên cạnh việc xem xét các báo cáo tài chính riêng biệt, để phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, cần phải kết hợp với phân tích quy mô của doanh nghiệp theo từng loại báo cáo sẽ nhìn được khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.  **Tham khảo:** 3.1.2. Quy trình, bài 3 |
|  | ACC508-03005.20120921 | Việc tăng tổng tài sản đồng nghĩa với việc: | | Dễ | | | 1. Tăng vốn chủ sở hữu 2. Tăng nợ dài hạn 3. Tăng tổng nguồn vốn 4. Tăng nợ ngắn hạn | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:** Tăng tổng nguồn vốn  **Vì:** Bảng cân đối kế toán được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản (nguồn vốn). Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau, việc tăng tổng tài sản đồng nghĩa với việc tăng tổng nguồn vốn.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03021.20120921 | Giá vốn hàng bán của công ty giảm mạnh, đồng thời các chi phí khác gần như không đổi thì lợi nhuận sau thuế sẽ: | | Dễ | | | 1. Tăng nếu doanh thu giảm 2. Tăng nếu doanh thu không đổi 3. Giảm nếu doanh thu tăng 4. Không đổi nếu doanh thu tăng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng nếu doanh thu không đổi  **Vì:** LNTT= Doanh thu – giá vốn hàng bán – tổng chi phí.  Doanh thu không đổi, giá vốn hàng bán giảm nên LNTT tăng.  LNST=LNTTx(1-tỷ lệ thuế TNDN), LNTT tăng → LNST tăng  **Tham khảo:** 3.2.3.1. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, bài 3 |
|  | ACC508-03026.20120921 | Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, các khoản phải thu, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản lần lượt là: 17,5%; 29%; 35%; 28%. Từ đó, có thể thấy tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản là: | | Dễ | | | 1. 9,5% 2. 81,5% 3. 18,5% 4. 53,5% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  18,5%  **Vì:** Tỷ trọng TSNH/ tổng tài sản = 17,5%+29%+35%=81,5%; do đó, tỷ trọng TSDH/tổng tài sản= 100% - 81,5%=18,5%.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03027.20120921 | Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản năm N là 45%, Tổng tài sản năm N là 1500 triệu đồng. Dự báo năm (N+1), nguồn vốn chủ sở hữu tăng 300 triệu đồng, nợ phải trả không đổi, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản không đổi. Giá trị dự báo tài sản dài hạn năm (N+1) là: | | Dễ | | | 1. 990 triệu đồng 2. 880 triệu đồng 3. 770 triệu đồng 4. 810 triệu đồng | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  990 triệu đồng  **Vì:** tổng tài sản năm (N+1) = 1800 triệu đồng, TSNH năm (N+1) = 1800x45%=810 triệu đồng, TSDH=1800 - 810= 990 triệu đồng  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03001.20120922 | Để phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích cần dựa vào: | | Khó | | | 1. Chỉ cần các báo cáo tài chính 2. Không cần dựa vào báo cáo tài chính mà cần dựa vào các thông tin khác 3. Các báo cáo tài chính và các thông tin khác 4. Báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Các báo cáo tài chính và các thông tin khác  **Vì:** Để phân tích khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích cần phải dựa vào các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các thông tin bên ngoài. Nếu chỉ dựa vào báo cáo tài chính, không dựa vào những thông tin bên ngoài thì khó có thể xác minh tính chính xác của của những thông tin trong những báo cáo cũng như những thông tin định tính khác.  **Tham khảo:** 3.1.2. Quy trình, bài 3 |
|  | ACC508-03010.20120922 | Câu nào sau đây KHÔNG đúng? | | TB | | | 1. Các khoản nợ dài hạn thông thường có chi phí huy động cao hơn các khoản nợ ngắn hạn. 2. Công ty nên sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn 3. Giá trị của nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, điều này cho thấy công ty chưa tận dụng được các nguồn tài trợ dài hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn 4. Công ty có thể tài trợ cho tài sản ngắn hạn bằng nợ dài hạn hoặc vốn chủ sở hữu | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Công ty nên sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn  **Vì:** Các khoản nợ ngắn hạn khi đầu tư vào tài sản dài hạn thông thường có độ rủi ro cao.  **Tham khảo:** 3.2.1.2. Nguồn vốn (Nợ phải trả), bài 3 |
|  | ACC508-03015.20120921 | Tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: | | Khó | | | 1. Tăng, chứng tỏ tốc độ giảm của doanh thu nhỏ hơn tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế 2. Tăng, chứng tỏ tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế 3. Giảm, chứng tỏ tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế 4. Giảm, chứng tỏ tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Giảm, chứng tỏ tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế  **Vì:** LNST/Doanh thu với LNST tăng ít hơn doanh thu sẽ làm cho tỷ trọng này giảm  **Tham khảo:** 3.2.3.1. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, bài 3 |
|  | ACC508-03022.20120921 | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tăng, chi phí khấu hao tăng, các khoản dự phòng tăng thì: | | Khó | | | 1. Dòng tiền từ hoạt động tài chính giảm 2. Dòng tiền từ hoạt động tài chính tăng 3. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm 4. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:** Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng  **Vì:** Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh = LNTT + chi phí khấu hao + chi phí dự phòng.  Do vậy, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tăng, chi phí khấu hao tăng, các khoản dự phòng tăng thì sẽ làm tăng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.  **Tham khảo:** 3.2.3.1. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, bài 3 |
|  | ACC508-03006.20120921 | Việc tăng tài sản dài hạn trong khi quy mô tài sản ngắn hạn giữ nguyên đồng nghĩa với việc: | | TB | | | 1. Tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản 2. Tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. 3. Tổng nguồn vốn tăng 4. Tăng tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nợ phải trả. | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:** Tổng nguồn vốn tăng  **Vì:** Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn. Việc tăng tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn giữ nguyên đồng nghĩa với việc tổng nguồn vốn tăng.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3 |
|  | ACC508-03009.20120921 | Nếu giá trị tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng qua các năm, tất yếu sẽ dẫn đến điều nào sau đây? | | TB | | | 1. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trên tổng tài sản đều tăng 2. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trên tổng nguồn vốn đều giảm 3. Tổng nguồn vốn tăng lên 4. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều tăng lên | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:** Tổng nguồn vốn tăng lên  **Vì:** Tổng tài sản = tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn, cả 2 khoản mục đều tăng nên Tổng tài sản tăng, tổng nguồn vốn tăng.  **Tham khảo:** 3.2.1.1. Tài sản, bài 3 |
|  | ACC508-03014.20120921 | Doanh thu thuần tăng và tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu giảm cho thấy: | | TB | | | 1. Lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đều tăng 2. Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tăng và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp giảm 3. Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tăng 4. Không đưa ra được kết luận gì | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tăng  **Vì:** Giá vốn hàng bán/doanh thu giảm, doanh thu tăng → giá vốn hàng bán giảm.  Lợi nhuận gộp= doanh thu – giá vốn hàng bán tăng.  → Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tăng.  **Tham khảo:** 3.2.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, bài 3 |
|  | ACC508-03028.20121128 | Cho báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cathay năm N và (N+1) như sau:  Đơn vị: triệu đồng    Khoản mục nào đã bị tính SAI? (Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% và chỉ có 1 khoản mục sai duy nhất). | | TB | | | 1. Lợi nhuận sau thuế năm N 2. Lợi nhuận trước thuế năm (N+1) 3. Lợi nhuận trước thuế năm N 4. Lợi nhuận sau thuế năm (N+1) | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Lợi nhuận trước thuế năm (N+1)  **Vì:** LNTT= Lợi nhuận gộp – chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp =200 triệu đồng;  **Tham khảo:** 3.2.2.Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, bài 3 |
|  | ACC508-03031.20121128 | Cho bảng cân đối kế toán của công ty Cathay vào 31/12/N như sau:  Đơn vị: triệu đồng    Biết rằng, trong năm (N+1):  Tiền tăng 20%  Các khoản phải thu giảm 10%  Nợ ngắn hạn tăng 12,25%  Tài sản cố định tăng 5%  Giá trị tổng tài sản trong bảng cân đối kế toán 31/12/ (N+1) là bao nhiêu? | | TB | | | 1. Tăng 15% so với năm N 2. Tăng 12,25% so với năm N 3. 1176,75 triệu đồng 4. 1041,75 triệu đồng | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  1176,75 triệu đồng  **Vì:** Trong năm (N+1), theo dữ liệu đã cho có:  Tiền = 150x(100% + 20%) = 180 triệu đồng.  Các khoản phải thu = 240x(100%-10%)= 216 triệu đồng.  Hàng tồn kho = 135 triệu đồng.  Tài sản cố định = 615x(100%+5%)= 645,75 triệu đồng.  → Giá trị tổng tài sản = 180 + 216 + 135 + 645,75 = 1176,75 triệu đồng.  **Tham khảo:** 3.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán, bài 3. |
| Bài 4: Phân tích khả năng thanh toán | | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-04007.20120921 | Khi so sánh tỷ số thanh toán ngắn hạn với tỷ số thanh toán nhanh và tỷ số thanh toán tức thời thì: | | | Dễ | | | 1. Tỷ số thanh toán ngắn hạn = tỷ số thanh toán nhanh> tỷ số thanh toán tức thời 2. Tỷ số thanh toán ngắn hạn > tỷ số thanh toán nhanh= tỷ số thanh toán tức thời 3. Tỷ số thanh toán ngắn hạn< tỷ số thanh toán nhanh< tỷ số thanh toán tức thời 4. Tỷ số thanh toán ngắn hạn ≥ tỷ số thanh toán nhanh ≥ tỷ số thanh toán tức thời | | | D | | **Đúng. Đáp án đúng là:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn ≥ tỷ số thanh toán nhanh ≥ tỷ số thanh toán tức thời  **Vì:** Các tỷ số này có cùng mẫu số là nợ ngắn hạn, tử số lần lượt là tài sản ngắn hạn, tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho, tiền và các khoản tương đương tiền.  **Tham khảo:** 4.2 Phân tích nhóm khả năng thanh toán, bài 4 |
|  | ACC508-04009.20120921 | Các yếu tố khác không đổi, hành động nào sau đây sẽ làm tăng tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn? | | | Dễ | | | 1. Tăng khoản phải thu 2. Tăng khoản phải trả 3. Tăng tài sản cố định ròng 4. Tăng đầu tư dài hạn | | | A | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng khoản phải thu  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Tăng khoản phải thu dẫn tới tài sản ngắn hạn tăng, nợ ngắn hạn không đổi → làm tăng tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn.  **Tham khảo:**  4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn – current ratio) , bài 4 |
|  | ACC508-04013.20120921 | Một công ty muốn tăng sức mạnh tài chính của mình. Hành động nào dưới đây sẽ làm tăng tỷ số thanh toán nhanh của công ty? | | | Khó | | | 1. Giảm giá cùng với nới lỏng các điều khoản tín dụng để có thể giúp công ty bán được số hàng tồn kho dư thừa và dẫn đến tăng các khoản phải thu 2. Thu hồi một số khoản phải thu và sử dụng số tiền thu được để tăng hàng tồn kho 3. Sử dụng ngân quỹ để mua thêm hàng tồn kho 4. Phát hành cổ phiếu thường mới và sử dụng số tiền thu được để đầu tư thêm tài sản cố định | | | A | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Giảm giá cùng với nới lỏng các điều khoản tín dụng để có thể giúp công ty bán được số hàng tồn kho dư thừa và dẫn đến tăng các khoản phải thu  **Vì:** Tỷ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/ nợ ngắn hạn.  Khi công ty giảm giá cùng với nới lỏng các điều khoản tín dụng thì có thể:  (1) Giúp công ty bán được số hàng tồn kho dư thừa.  (2) Dẫn đến tăng các khoản phải thu  → Hàng tồn kho giảm, tài sản ngắn hạn không đổi, nợ ngắn hạn không đổi.  → Tỷ số thanh toán nhanh tăng.  **Tham khảo:**  4.2.3 Phân tích khả năng thanh toán nhanh (quick ratio –acid test) , bài 4 |
|  | ACC508-04014.2011128 | Công ty Cathay có tỷ số thanh toán ngắn hạn là 1,8. Xem xét một cách độc lập, hành động nào dưới đây làm giảm tỷ số thanh toán ngắn hạn của công ty? | | | Khó | | | 1. Trả các khoản nợ ngắn hạn bằng phát hành cổ phiếu cho chủ nợ. 2. Sử dụng tiền để đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn 3. Vay nợ ngắn hạn để trả nợ lương và nợ thuế. 4. Vay ngắn hạn và sử dụng số tiền vay để trả bớt các khoản nợ dài hạn | | | D | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Vay ngắn hạn và sử dụng số tiền vay để trả bớt các khoản nợ dài hạn  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Khi công ty vay ngắn hạn bằng các giấy nợ ngắn hạn và sử dụng số tiền thu được để trả bớt các khoản nợ dài hạn → Tài sản ngắn hạn không đổi, nợ ngắn hạn tăng  → Tỷ số thanh toán ngắn hạn giảm.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio), bài 4 |
|  | ACC508-04035.20120921 | Walter Industries có tỷ số thanh toán ngắn hạn là 1. Một cách độc lập, hành động nào dưới đây sẽ không làm thay đổi tỷ số thanh toán ngắn hạn? | | | Khó | | | 1. Sử dụng tiền để giảm các giấy nợ phải trả ngắn hạn 2. Vay nợ dài hạn và sử dụng số tiền thu được để tăng hàng tồn kho 3. Sử dụng tiền để giảm các khoản nợ dài hạn 4. Sử dụng tiền để giảm các khoản nợ tích lũy | | | A | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Sử dụng tiền để giảm các giấy nợ phải trả ngắn hạn  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn  Khi sử dụng tiền để giảm các giấy nợ phải trả ngắn hạn →Tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều giảm một khoản như nhau và vẫn bằng 1.  → Tỷ số thanh toán ngắn hạn không đổi.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio) , bài 4 |
|  | ACC508-04017.20120921 | Năm N, công ty Thanh Hải dự định sẽ đạt được tỷ số thanh toán ngắn hạn là 1,34. Với tổng tài sản là 120 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu chiếm 60% tổng nguồn vốn, nợ dài hạn chiếm 50% tổng nợ. Công ty dự tính tài sản dài hạn có giá trị là: | | | Khó | | | 1. 24 tỷ đồng 2. 71,76 tỷ đồng 3. 87,84 tỷ đồng 4. 32,16 tỷ đồng | | | C | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  87,84 tỷ đồng  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn =1,34  → Tài sản ngắn hạn = 1,34x Nợ ngắn hạn  Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu. Với dữ liệu đã cho → Nợ ngắn hạn = 0,5x(120x40%) =24 tỷ đồng.  → Tài sản ngắn hạn = 1,34x24 = 32,16 tỷ đồng  → Tài sản dài hạn = 120 - 32,16 = 87,84 tỷ đồng.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio), bài 4 |
|  | ACC508-04018.20120921 | Năm N, công ty Thanh Hải dự định sẽ đạt được tỷ số thanh toán ngắn hạn là 1,34. Với tổng tài sản là 120 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu chiếm 60% tổng nguồn vốn, nợ dài hạn chiếm 50% tổng nợ, hàng tồn kho là 12,16 tỷ đồng. Công ty dự tính tỷ số khả năng thanh toán nhanh có giá trị là: | | | Khó | | | 1. 1,34 2. 0,5067 3. 0,5556 4. 0,8333 | | | D | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  0,8333  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn =1,34  → Tài sản ngắn hạn = 1,34x Nợ ngắn hạn  Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu.  Với dữ liệu đã cho → Nợ ngắn hạn = 0,5x(120x40%) =24 tỷ đồng. → Tài sản ngắn hạn = 1,34x24 = 32,16 tỷ đồng  Tỷ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn = (32,16-12,16)/24=0,8333.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio) và 4.2.3 Phân tích khả năng thanh toán nhanh (quick ratio –acid test), bài 4 |
|  | ACC508-04020.20121128 | Tổng tài sản của công ty Ngọc Minh là 800 tỷ đồng, trong đó 400 tỷ đồng là tài sản ngắn hạn. Tổng nợ là 650 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 40%. Muốn tỷ số thanh toán ngắn hạn đạt mức 1,25 thì nợ ngắn hạn cần thay đổi thế nào? (xét độc lập sự thay đổi này) | | | Khó | | | 1. Tăng thêm 60 tỷ đồng 2. Không thay đổi 3. Giảm tài sản ngắn hạn đi 75 tỷ đồng 4. Giảm bớt 60 tỷ đồng | | | A | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng thêm 60 tỷ đồng  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Với dữ liệu đã cho, Nợ ngắn hạn cần đạt là 400/1,25=320 tỷ đồng.  Nợ ngắn hạn ban đầu = 650x40%=260 tỷ đồng  → Cần tăng Nợ ngắn hạn thêm 60 tỷ đồng  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn – current ratio), bài 4 |
|  | ACC508-04021.20121128 | Tổng tài sản của công ty Ngọc Minh là 800 tỷ đồng, trong đó 450 tỷ đồng là tài sản ngắn hạn. Tổng nợ là 650 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 50%. Muốn tỷ số thanh toán ngắn hạn đạt mức 1,5 thì tài sản ngắn hạn cần tăng thêm hay giảm bớt bao nhiêu? (xét độc lập sự thay đổi này) | | | TB | | | 1. Tăng thêm 78,5 tỷ đồng 2. Giảm bớt 37,5 tỷ đồng 3. Tăng thêm 37,5 tỷ đồng 4. Giảm đi 87,5 tỷ đồng | | | C | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng thêm 37,5 tỷ đồng  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Nợ ngắn hạn =650x50%=325 tỷ đồng.  Với dữ liệu đã cho, tài sản ngắn hạn cần đạt được = 325x1,5=487,5 tỷ đồng  → Tài sản ngắn hạn cần tăng thêm= (487,5-450) = 37,5 tỷ đồng.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio), bài 4 |
|  | ACC508-04001.20120921 | Tỷ số thanh toán ngắn hạn cho biết: | | | Dễ | | | 1. Một đồng tài sản ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng nợ ngắn hạn 2. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản ngắn hạn 3. Khả năng sinh lợi trong tương lai của công ty càng lớn nếu tỷ số thanh toán ngắn hạn càng cao 4. Khả năng sinh lợi trong tương lai của công ty càng lớn nếu tỷ số thanh toán ngắn hạn càng thấp | | | B | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản ngắn hạn.  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Tỷ số này càng cao phản ánh mức độ thanh toán của doanh nghiệp cao. Tỷ số này thấp phản ánh doanh nghiệp không đảm bảo thanh toán.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn – current ratio), bài 3 |
|  | ACC508-04003.20120921 | Tỷ số thanh toán nhanh cho biết: | | | TB | | | 1. Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn nếu tỷ số này ≥ 1 2. Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn nếu tỷ số này ≤ 1 3. Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn bằng các tài sản dài hạn. 4. Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn bằng các bằng các khoản nợ dài hạn. | | | A | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn nếu tỷ số này ≥ 1  **Vì:** Tỷ số thanh toán nhanh = (Tiền + Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn + Khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn.  Tỷ số này ≥1 có nghĩa doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng các tài sản có tính thanh khoản của mình.  Tỷ số này càng cao thì càng đảm bảo khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.  **Tham khảo:** 4.2.3 Phân tích khả năng thanh toán nhanh (quick ratio –acid test) , bài 4 |
|  | ACC508-04012.20120921 | Maple vừa phát hành thêm cổ phiếu thường mới và sử dụng số tiền thu được để thanh toán một số giấy nợ ngắn hạn. Tác động nào dưới đây có thể xuất hiện như hệ quả của hành động này? | | | TB | | | 1. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh giảm đi 2. Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn tăng lên 3. Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn giảm đi 4. Tỷ số khả năng thanh toán tức thời giảm đi | | | B | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn tăng lên  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn  Phát hành thêm cổ phiếu thường mới và sử dụng tiền thu được để thanh toán giấy nợ ngắn hạn → Tiền không đổi (tài sản ngắn hạn không đổi), nợ ngắn hạn giảm  → Tỷ số thanh toán ngắn hạn tăng.  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio) , bài 4 |
|  | ACC508-04016.20120921 | Walter Industries có tỷ số thanh toán ngắn hạn là 0,4. Một cách độc lập, hành động nào dưới đây sẽ làm tăng tỷ số thanh toán ngắn hạn? | | | TB | | | 1. Sử dụng tiền để trả vay ngắn hạn 2. Sử dụng tiền để thanh toán nợ phải trả người bán 3. Vay ngắn hạn và sử dụng số tiền vay để mua hàng tồn kho 4. Sử dụng tiền để trả các khoản nợ dài hạn | | | C | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Vay ngắn hạn và sử dụng số tiền vay để mua hàng tồn kho  **Vì:** Tỷ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn = 0,4<1.  Khi vay bằng các giấy nợ phải trả và sử dụng số tiền thu được để tăng hàng tồn kho →Tài sản ngắn hạn tăng 1 khoản bằng nợ ngắn hạn tăng  → Tỷ số thanh toán ngắn hạn sẽ tăng lên  **Tham khảo:** 4.2.2 Phân tích khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn –current ratio), bài 4 |
|  | ACC508-04022.20121128 | Tổng tài sản ngắn hạn của công ty Minh Ngọc là 120 tỷ đồng, trong đó, tiền chiếm 30%, khoản phải thu chiếm 40%, còn lại là hàng tồn kho. Nợ ngắn hạn của công ty là 130 tỷ đồng. Để đạt được tỷ số thanh toán tức thời là 0,4 mà không thay đổi tỷ trọng khoản hàng tồn kho thì cần điều chỉnh để tỷ trọng tiền và khoản phải thu trong tổng tài sản ngắn hạn là: | | | TB | | | 1. 65% và 5% 2. 43,33% và 26,67% 3. 40% và 30% 4. 26,67% và 43,33% | | | B | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  43,33% và 26,67%  **Vì:** Tỷ số thanh toán tức thời = (Tiền + Các khoản tương đương tiền)/Nợ ngắn hạn  Với dữ liệu đã cho → Tiền = 130x0,4=52 =43,33% Tài sản ngắn hạn  → Khoản phải thu = 100% - 30%- 43,33% = 26,67% Tài sản ngắn hạn  **Tham khảo:** 4.2.4. Phân tích khả năng thanh toán bằng tiền, bài 4 |
|  | Bài 5: Phân tích hiệu quả hoạt động | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-05005.20121128 | Cho bảng số liệu của công ty xi măng JH sau đây  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng đột biến làm cho giá vốn hàng bán năm (N+1) tăng 25% so với năm N. Tính số ngày 1 vòng luân chuyển hàng tồn kho năm (N+1) biết hàng tồn kho cuối năm của công ty không thay đổi: | TB | | | 1. 72,13 ngày 2. 79,97 ngày 3. 76,76 ngày 4. 82,21 ngày | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  76,76 ngày  **Vì:**  Giá vốn hàng bán năm (N+1): 989,556x(1+25%)=1.236,945 tỷ đồng  Hàng tồn kho năm (N+1) = Hàng tồn kho năm N =260,146 tỷ đồng  => Hàng tồn kho bình quân năm (N+1) =  260,146 tỷ đồng  Kỳ luân chuyển hàng tồn kho:  365x260,146/1.236,945 = 76,76 ngày  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho, bài 5 | |
|  | ACC508-05006.20121128 | Cho bảng số liệu của công ty xi măng JH sau đây  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+3) chi phí nhân công trực tiếp sản xuất tăng khiến cho giá vốn hàng bán năm (N+3) tăng 12% so với năm (N+2). Tính hàng tồn kho công ty vào cuối năm (N+3) biết kỳ luân chuyển hàng tồn kho công ty không thay đổi so với năm (N+1)? | Khó | | | 1. 297,936 tỷ đồng 2. 335,726 tỷ đồng 3. 296,448 tỷ đồng 4. 332,750 tỷ đồng | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  332,750 tỷ đồng  **Vì:**  Hàng tồn kho bình quân = (Hàng tồn kho đầu kỳ + Hàng tồn kho cuối kỳ)/2  → Hàng tồn kho bình quân năm (N+2) = (153,255 + 271,651) /2 = 212,453 tỷ đồng  Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân  Số ngày tồn kho = 365/Vòng quay hàng tồn kho  → Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (Số ngày tồn kho) năm (N+2) = 365x212,453/ 794,304 = 97,63 ngày  Giá vốn hàng bán năm (N+3): 989,556x(1+12%)=1.108,303 tỷ đồng  Hàng tồn kho bình quân năm (N+3): 1.108,303x97,63/ 365 = 296,448 tỷ đồng  Hàng tồn kho cuối năm (N+3): 296,448x2 – 260,146= 332,750 tỷ đồng  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho, bài 5 | |
|  | ACC508-05010.20121128 | Các yếu tố khác không đổi, hành động nào sau đây sẽ làm giảm kỳ luân chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp? | Dễ | | | 1. Tăng hàng tồn kho, tăng giá vốn hàng bán 2. Tăng hàng tồn kho, giảm chi phí sản xuất trực tiếp 3. Giảm hàng tồn kho 4. Tăng tài sản cố định ròng của doanh nghiệp | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Giảm hàng tồn kho  **Vì:** Kỳ luân chuyển hàng tồn kho = 365/(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)  Hệ số hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho và 5.3.2. Số ngày tồn kho, bài 5 | |
|  | ACC508-05025.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) công ty đặt kế hoạch tăng doanh thu thuần thêm 10% so với năm N trong khi các yếu tố khác không đổi. Hãy xác định vòng quay vốn lưu động năm (N+1): | Dễ | | | 1. 6,49 vòng 2. 6,8 vòng 3. 5,55 vòng 4. 5,29 vòng | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  5,55 vòng  **Vì:** Doanh thu thuần năm (N+1) là 1.546,900x(1+10%)=1.701,590 tỷ đồng  Vốn lưu động năm (N+1)=vốn lưu động năm N=306,345 tỷ đồng  Vốn lưu động bình quân năm (N+1)=306,345 tỷ đồng  Vòng quay vốn lưu động năm (N+1) là 1.701,590/ 306,345=5,55 vòng  **Tham khảo:** 5.5 Vòng quay vốn lưu động | |
|  | ACC508-05019.20121128 | Năm ngoái, công ty sách KH có các số liệu sau:  Đơn vị: tỷ đồng   |  |  | | --- | --- | | Chỉ tiêu | 2009 | | Doanh thu thuần | 1.546,900 | | Các khoản phải thu cuối năm | 418,316 | | Tài sản ngắn hạn cuối năm | 706,038 | | Nợ ngắn hạn cuối năm | 399,693 |   Năm (N+1), sự tăng lên của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn vay ngắn hạn trong đó khoản phải thu chiếm 70% sự tăng lên còn lại là hàng tồn kho làm cho tỷ số thanh toán ngắn hạn giảm xuống 1,68. Giả sử các yếu tố khác không đổi, tính kỳ thu tiền bình quân của công ty năm (N+1)? | Khó | | | 1. 109,24 ngày 2. 110,10 ngày 3. 102,9 ngày 4. 105,13 ngày | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  102,9 ngày  **Vì:** Theo giả thiết: lượng tăng của tài sản ngắn hạn= lượng tăng của nợ ngắn hạn=a (tỷ đồng)  Tài sản ngắn hạn cuối năm N = 706,038+a (tỷ đồng)  Nợ ngắn hạn cuối năm N = 399,693 + a (tỷ đồng)  Ta có: (706,038+a)/ (399,693+a) = 1,68  → a = 50,814 tỷ đồng  Khoản phải thu tăng thêm 50,814x70% = 35,570 tỷ đồng  Khoản phải thu năm N+1 là 35,570+418,316=453,886 tỷ đồng  Khoản phải thu bình quân năm (N+1) là  (418,316+453,886)/ 2= 436,101 tỷ đồng  Doanh thu thuần năm (N+1) = doanh thu thuần N = 1.546,900 tỷ đồng  Kỳ thu tiền bình quân của công ty: 436,101x365/ 1.546,900 = 102,9 ngày.  **Tham khảo:** 5.4 Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân, bài 5 | |
|  | ACC508-05001.20121128 | Cho bảng số liệu của công ty xi măng JH sau đây:  Đơn vị: tỷ đồng    Vòng quay hàng tồn kho của công ty năm (N+1), (N+2) lần lượt là: | TB | | | 1. 3,5 vòng; 3,8 vòng 2. 3,54 vòng; 3,57 vòng 3. 3,74 vòng; 3,72 vòng 4. 3,72 vòng; 3,74 vòng | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  3,74 vòng; 3,72 vòng  **Vì:** Hàng tồn kho bình quân = (Hàng tồn kho đầu kỳ + Hàng tồn kho cuối kỳ)/2  → Hàng tồn kho bình quân năm N+1 = (153,255 + 271,651) /2 = 212,453 tỷ đồng  → Hàng tồn kho bình quân năm N+2 = (271,651 + 260,146) /2 = 265,899 tỷ đồng  Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân  → Vòng quay hàng tồn kho năm N+1 = 794,304 : 212,453 = 3,74 vòng  → Vòng quay hàng tồn kho năm N+2 = 989,556 : 265,899 = 3,72 vòng  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho, bài 5 | |
|  | ACC508-05002.20121128 | Cho bảng số liệu của công ty xi măng JH sau đây  Đơn vị: tỷ đồng    Kỳ luân chuyển hàng tồn kho của công ty năm (N+1), (N+2) lần lượt là: | TB | | | 1. 101,23 ngày; 104,89 ngày 2. 103,11 ngày; 96,95 ngày 3. 96,95 ngày; 103,11 ngày 4. 97,63 ngày; 98,12 ngày | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  97,63 ngày; 98,12 ngày  **Vì:** Hàng tồn kho bình quân = (Hàng tồn kho đầu kỳ + Hàng tồn kho cuối kỳ)/2  → Hàng tồn kho bình quân năm (N+1) = (153,255 + 271,651) /2 = 212,453 tỷ đồng  → Hàng tồn kho bình quân năm (N+2) =  (271,651 + 260,146) /2 = 265,899 tỷ đồng  Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân  Số ngày tồn kho = 365/Vòng quay hàng tồn kho  → Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (Số ngày tồn kho) năm (N+1) = 365x212,453 : 794,304 = 97,63 ngày  → Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (Số ngày tồn kho) năm (N+2) = 365x265,899 : 989,556 = 98,12 ngày  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho và 5.3.2. Số ngày tồn kho, bài 5 | |
|  | ACC508-05004.20121128 | Cho bảng số liệu của công ty xi măng JH sau đây  Đơn vị: tỷ đồng    Đầu năm (N+3) công ty nhận thấy thị trường trong nước cung không đủ cầu, công ty quyết định tăng dự trữ hàng tồn kho sao cho số vòng quay hàng tồn kho bằng mức trung bình ngành là 3,5 vòng. Biết giá vốn hàng bán công ty năm (N+3) không thay đổi, tính lượng hàng tồn kho vào cuối năm (N+3) công ty: | TB | | | 1. 282,730 tỷ đồng 2. 305,314 tỷ đồng 3. 301,403 tỷ đồng 4. 306,780 tỷ đồng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  305,314 tỷ đồng  **Vì:** Giá vốn hàng bán năm (N+3) = Giá vốn hàng bán năm (N+2) = 989,556 tỷ đồng  Hàng tồn kho bình quân năm (N+3): 989,556 : 3,5 = 282,730 tỷ đồng  Hàng tồn kho năm cuối năm (N+3):  282,730x2 – 260,146 = 305,314 tỷ đồng  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho, bài 5. | |
|  | ACC508-05008.20121128 | Cuối năm N, công ty có tài sản ngắn hạn là 706,038 tỷ đồng (trong đó, hàng tồn kho là 260,146 tỷ đồng), nợ ngắn hạn là 399,693 tỷ đồng. Kế hoạch công ty năm (N+1) là tăng hàng tồn kho tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Biết rằng đến cuối năm (N+1), tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty bằng trung bình ngành là 2. Giả sử rằng các yếu tố khác không thay đổi, giá vốn hàng bán năm (N+1) là 989,556 tỷ đồng, tính kỳ luân chuyển hàng tồn kho năm (N+1) của công ty: | TB | | | 1. 113,17 ngày 2. 130,39 ngày 3. 120,89 ngày 4. 107,12 ngày | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  113,17 ngày  **Vì:** TSNH năm (N+1): 399,693x2 = 799,386 tỷ đồng  Lượng hàng tồn kho tăng thêm:  799,386 – 706,038 = 93,348 tỷ đồng  Hàng tồn kho năm (N+1):  260,146 + 93,348 = 353,494 tỷ đồng  Hàng tồn kho bình quân năm (N+1):  (353,494 + 260,146) : 2 = 306,82 tỷ đồng  Kỳ luân chuyển hàng tồn kho năm (N+1):  306,82x365 : 989,556 = 113,17 ngày.  **Tham khảo:** 5.3.1 Vòng quay hàng tồn kho và 5.3.2. Số ngày tồn kho, bài 5 | |
|  | Bài 6: Phân tích cơ cấu tài chính của doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-06001.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Hệ số nợ công ty năm N, (N+1) lần lượt là: | Dễ | | | 1. 44,19%; 40,89% 2. 42,67%; 43,15% 3. 43,17%; 44,15% 4. 40,85%; 44,19% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  44,19%; 40,89%  **Vì:**  Hệ số nợ = Tổng nợ/ Tổng tài sản.  Hệ số nợ :  + Năm N: 324,544/ 734,346=44,19%  + Năm (N+1): 408,801/ 999,851=40,89%  **Tham khảo:** 6.2. Tỷ số nợ trên tổng tài sản | |
|  | ACC508-06002.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) tổng nợ công ty tăng thêm 10% các yếu tố khác không đổi, hãy xác định hệ số nợ công ty năm (N+1): | Dễ | | | 1. 40,85% 2. 43,12% 3. 44,97% 4. 42,19% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  44,97%  **Vì:** Hệ số nợ = Tổng nợ/ Tổng tài sản.  Có tổng nợ năm (N+1**)** = 408,801x(1+10%)= 449,681 tỷ đồng  Hệ số nợ = 449,681/ 999,851= 44,97%  **Tham khảo:** 6.2. Tỷ số nợ trên tổng tài sản | |
|  | ACC508-06011.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty năm N, (N+1) lần lượt là: | Dễ | | | 1. 77,77%; 78,45% 2. 79,56%; 75,28% 3. 78,18%; 76,16% 4. 72,93%; 74,66% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  79,56%; 75,28%  **Vì:** Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu =Tổng nợ/ Tổng vốn chủ sở hữu  Tỷ số nợ trên VCSH là  + Cuối năm N: 324,544/ 407,906=79,56%  + Cuối năm (N+1): 408,801/543,004=75,28%  **Tham khảo:** 6.3 Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-06012.20121227 | Một công ty cuối năm N có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) công ty dự kiến tăng nợ vay ngân hàng thêm 10% trong khi đó phần lợi nhuận giữ lại đưa vào vốn chủ sỡ hữu là 25,779 tỷ đồng. Hãy xác định tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty cuối năm (N+1). | Dễ | | | 1. 79,06% 2. 82,81% 3. 80,97% 4. 78,12% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  79,06%  **Vì:** Tổng nợ năm (N+1) là:  408,801x(1+10%)=449,681 tỷ đồng  Tổng VCSH năm (N+1) là:  543,004+25,779=568,783 tỷ đồng  Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu =Tổng nợ/Tổng vốn chủ sở hữu= 449,681/ 568,783=79,06%  **Tham khảo:** 6.3 Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-06016.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Giả sử đầu năm (N+3) giám đốc tài chính mới muốn tăng tỷ số nợ công ty lên 60% do đó đã vay thêm vốn ngân hàng là 11,785 tỷ đồng với lãi suất là 18%/năm. Các yếu tố khác không đổi hãy xác định khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm (N+3). | Dễ | | | 1. 24,02 lần 2. 23,06 lần 3. 27,98 lần 4. 22,21 lần | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  23,06 lần  **Vì:** Chi phí lãi vay năm N+2 là 13,708+11,785x18%=15,829 tỷ đồng  Khả năng thanh toán lãi vay= EBIT/Chi phí trả lãi vay= 365,042/15,829=23,06 lần  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06008.20121227 | Năm N doanh thu của 1 công ty là 1.578,189 tỷ đồng, hệ số vòng quay tổng tài sản = 1,78; hệ số nợ là 40,91%; tổng tài sản công ty cuối năm (N-1) là 739,652 tỷ đồng. Năm (N+1) doanh thu công ty tăng thêm 10%, hệ số vòng quay tổng tài sản giảm xuống là 1,6. Tính tỷ số nợ của công ty vào cuối năm (N+1), biết rằng toàn bộ tài sản tăng thêm năm (N+1) được tài trợ bằng vốn cổ phiếu mới phát hành? | Khó | | | 1. 38,97% 2. 40,85% 3. 40,19% 4. 37,21% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  37,21%  **Vì:** Hệ số vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân  => Tổng tài sản năm N là 1.578,189/ 1,78x2 - 739,652= 1.033,594 tỷ đồng  Doanh thu năm (N+1) là:  1.578,189x(1+10%)=1.736,008 tỷ đồng  Tổng tài sản năm (N+1) là 1.736,008/ 1,6x2-1.033,594= 1.136,416 tỷ đồng  Tỷ số nợ trên tài sản = Tổng nợ/Tổng tài sản  => Nợ công ty năm N = 1.033,594x40,91%= 422,843 tỷ đồng  => Hệ số nợ công ty năm (N+1)= 422,843/ 1.136,416 = 37,21%  **Tham khảo:** 6.2 Tỷ số nợ trên tổng tài sản | |
|  | ACC508-06009.20121227 | Cuối năm nay tổng tài sản của công ty 1.916,528 tỷ đồng, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 40%, khả năng thanh toán chung của công ty là 1,6. Năm sau công ty đặt mục tiêu nâng mức khả năng thanh toán chung lên mức trung bình ngành là 1,72. Xác định tỷ số nợ của công ty vào cuối năm sau biết rằng tài sản ngắn hạn công ty không thay đổi? | Khó | | | 1. 23,25% 2. 24,35% 3. 24,12% 4. 23,67% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  23,67%  **Vì:** Năm nay:  TSNH của công ty là:  1.916,528x40%=766,611 tỷ đồng  Khả năng thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 1,6 => Nợ ngắn hạn của công ty= 766,611/1,6=479,132 tỷ đồng  Năm sau, để đạt mức khả năng thanh toán chung lên 1,72 thì:  Nợ ngắn hạn= 766,611/ 1,72=445,704 tỷ, giảm= 479,132-445,704=33,428 tỷ đồng  Tổng tài sản công ty là 1.916,528-33,428=1.883,100 tỷ đồng  =>Hệ số nợ công ty = 445,704/1.883,100= 23,67%  **Tham khảo:** 6.2 Tỷ số nợ trên tổng tài sản | |
|  | ACC508-06019.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N tổng tài sản công ty là 999,851 tỷ đồng trong đó tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 40% tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp là 1,6. Giả sử năm (N+1) công ty tăng vốn vay ngân hàng để đưa tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty về mức trung bình ngành là 1,35. Tính tỷ số thanh toán lãi vay năm N+1 của công ty biết rằng EBIT, tài sản ngắn hạn không thay đổi và mức lãi suất của phần vốn vay ngân hàng tăng thêm là 18%/1 năm? | Khó | | | 1. 24,96 lần 2. 24,22 lần 3. 16,56 lần 4. 18,61 lần | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  16,56 lần  **Vì:** Năm N:  Tài sản ngắn hạn = 999,851x40%=399,940 tỷ đồng  Khả năng thanh toán = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 1,6 => Nợ ngắn hạn =399,940/1,6= 249,963 tỷ đồng  Năm (N+1):  Khả năng thanh toán = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 1,35 => Nợ ngắn hạn = 399,940/1,35= 296,252 tỷ đồng  Chi phí lãi vay = 13,708+(296,252-249,963)x18% = 22,040 tỷ đồng  Khả năng thanh toán lãi vay = EBIT/Chi phí trả lãi vay = 365,042/22,040 = 16,56 lần  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06027.20121227 | Công ty LHC đang xem xét phát hành cổ phiếu mới và sử dụng số tiền thu được để thanh toán 1 số giấy nợ ngắn hạn. Việc phát hành cổ phiếu mới không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, lợi nhuận hoạt động của công ty. Điều gì sẽ xảy ra khi phát hành cổ phiếu? | Khó | | | 1. Hệ số nhân vốn chủ sở hữu của công ty tăng 2. Tỷ số thanh toán lãi vay giảm xuống 3. Tỷ số nợ công ty tăng thêm 4. Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn tăng lên. | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn tăng lên  **Vì:** Khi công ty phát hành cổ phiếu mới và sử dụng số tiền thu được để thanh toán 1 số giấy nợ ngắn hạn (không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, lợi nhuận) thì:  + Hệ số nhân vốn chủ sở hữu=tổng tài sản/VCSH, tổng tài sản không thay đổi,VCSH tăng=>hệ số nhân vốn chủ sở hữu giảm.  + Lợi nhuận hoạt động EBIT không thay đổi, tổng nợ giảm do đó chi phí lãi vay giảm => TIE (=EBIT/Chi phí trả lãi vay) tăng lên.  + Tổng nợ giảm, tổng tài sản không thay đổi =>hệ số nợ giảm  + Nợ ngắn hạn giảm, Tài sản ngắn hạn không thay đổi =>tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) tăng lên.  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06028.20121227 | Công ty LHC đang xem xét phát hành trái phiếu chuyển đổi có thời hạn 5 năm với lãi suất cao hơn giấy nợ ngắn hạn và sử dụng số tiền thu được để thanh toán 1 số giấy nợ ngắn hạn. Việc phát hành trái phiếu mới không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, EBIT hay thuế suất của công ty. Điều gì sẽ xảy ra khi phát hành trái phiếu? | TB | | | 1. Hệ số nhân vốn chủ sở hữu của công ty tăng 2. Tỷ số nợ của công ty tăng lên 3. Tỷ số thanh toán lãi vay giảm. 4. Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn giảm xuống | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tỷ số thanh toán lãi vay giảm.  **Vì:** Khi công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi có thời hạn 5 năm với lãi suất cao hơn giấy nợ ngắn hạn và sử dụng số tiền thu được để thanh toán 1 số giấy nợ ngắn hạn (không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, EBIT hay thuế suất) thì:  + Tổng nợ không thay đổi do lượng tiền thu được từ trái phiếu chuyển đổi thanh toán các giấy nợ ngắn hạn. Tổng tài sản không thay đổi=>VCSH không thay đổi=>hệ số nhân vốn chủ sở hữu không thay đổi.  + Tỷ số nợ (=Tổng nợ/Tổng tài sản) không thay đổi  + Chi phí lãi vay tăng do lãi suất phải trả cho trái phiếu chuyển đổi cao hơn lãi suất giấy nợ ngắn hạn=>TIE (=EBIT/Chi phí trả lãi vay) giảm  + Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) không thay đổi  **Tham khảo:** 6.2. Tỷ số nợ trên tổng tài sản và 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06005.20121227 | Các yếu tố khác không đổi hành động nào sau đây sẽ làm tăng tỷ số nợ của công ty? | TB | | | 1. Vòng quay khoản phải thu tăng do doanh thu tăng. 2. Thực hiện tốt việc quản lý chi phí. 3. Phát hành thêm một số cổ phiếu công ty mới trên thị trường. 4. Sử dụng ngân quỹ để chi trả cổ tức cho công ty. | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Sử dụng ngân quỹ để chi trả cổ tức cho công ty.  **Vì:** Vòng quay khoản phải thu và việc quản lý tốt chi phí không làm thay đổi tỷ số nợ.  Việc phát hành thêm cổ phiếu làm tổng tài sản tăng nhưng tổng nợ không thay đổi nên hệ số nợ giảm.  Nếu sử dụng ngân quỹ để chi trả cổ tức cho công ty sẽ làm ngân quỹ giảm dẫn đến tổng tài sản giảm, tổng nợ không thay đổi nên hệ số nợ tăng.  **Tham khảo:**  6.2 tỷ số nợ trên tổng tài sản | |
|  | ACC508-06010.20121227 | Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu năm gần nhất của một công ty là 31.000 đồng, công ty có 1.210.000 cổ phiếu đang lưu hành và tỷ số nợ là 40%. Hãy xác định tổng nợ của công ty. | TB | | | 1. 2,5 tỷ đồng 2. 25 tỷ đồng 3. 250 tỷ đồng 4. 2500 tỷ đồng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  25 tỷ đồng  **Vì:** Vốn chủ sở hữu= 31.000x1.210.000= 37,51 tỷ đồng  Tỷ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản= 40% → Tổng nợ= 4/6 Vốn chủ sở hữu = 37,51 x 4/6 = 25 tỷ đồng.  **Tham khảo:** 6.3 Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-06013.20121227 | Một công ty có bảng số liệu cuối năm N như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) công ty phát hành thêm 1 đợt trái phiếu dài hạn công ty, tổng số tiền thu được 36,784 tỷ đồng được tài trợ hết cho việc đầu tư tài sản dài hạn. Tỷ số nợ trên tổng tài sản và tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty vào cuối năm (N+1) lần lượt là: | TB | | | 1. 41,35%; 70,51% 2. 44,57%; 82,06% 3. 45,07%; 70,97% 4. 45,07%; 82,06% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  45,07%; 82,06%  **Vì:** Tổng nợ năm (N+1) là:  408,801+36,784=445,585 tỷ đồng  Tổng tài sản năm (N+1) là:  543,004+445,585=988,589 tỷ đồng  Tỷ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản= 445,585/988,589= 45,07%  Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu = Tổng nợ/Tổng vốn chủ sở hữu = 445,585/543,004= 82,06%  **Tham khảo:** 6.3 Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-06022.20121227 | Một công ty có EBT là 300 tỷ đồng. Tỷ số TIE (tỷ số thanh toán lãi vay) của công ty là 7. Tính chi phí lãi vay của công ty? | TB | | | 1. 42.86 tỷ đồng 2. 50 tỷ đồng 3. 40 tỷ đồng 4. 60 tỷ đồng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  50 tỷ đồng  **Vì:** Gọi chi phí lãi vay=a (tỷ đồng)  Có: EBIT= EBT + Chi phí lãi vay = 300+a (tỷ đồng)  Tỷ số thanh toán lãi vay (TIE)= EBIT/Chi phí trả lãi vay = (300+a)/a=7  => a=50 tỷ đồng  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06023.20121227 | Năm nay công ty SCC có lượng tài sản 999,851 tỷ đồng, doanh thu 1.616,925 tỷ đồng, chi phí hoạt động 1.212,765 tỷ đồng. Công ty có thể vay nợ ở mức lãi suất 18%/1 năm nhưng ngân hàng yêu cầu phải có TIE(tỷ số thanh toán lãi vay) tối thiểu bằng 6,5 và nếu TIE của công ty giảm xuống dưới mức yêu cầu ngân hàng sẽ đòi lại khoản vay. Hãy tìm tỷ số nợ lớn nhất mà công ty có thể sử dụng? | TB | | | 1. 37,96% 2. 56,12% 3. 45,67% 4. 34,55% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  34,55%  **Vì:** EBIT= 1.616,925-1.212,765=404,160 tỷ đồng  Nếu muốn TIE (= EBIT/ Chi phí lãi vay) ≥ 6,5 => chi phí lãi vay ≤ 62,178 tỷ đồng  Khi công ty vay nợ với mức lãi suất 18%/năm thì tổng nợ công ty lớn nhất= 62,178/18%= 345,433 tỷ đồng  => Hệ số nợ lớn nhất = Tổng nợ/Tổng tài sản = 345,433/999,851=34,55%  **Tham khảo:** 6.4 khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06024.20121227 | Các yếu tố khác không đổi, hành động nào sau đây làm tăng khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp? | TB | | | 1. Giảm khả năng sinh lợi cơ bản của công ty trong đó tổng tài sản công ty không thay đổi 2. Nới lỏng chính sách tín dụng đối với khách hàng làm tăng khoản phải thu của công ty 3. Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao công ty không bán được hàng 4. Lãi suất vốn vay ngân hàng phải trả giảm xuống. | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Lãi suất vốn vay ngân hàng phải trả giảm xuống.  **Vì:** Khả năng sinh lợi cơ bản (BEP)  = EBIT/Tổng tài sản. Tổng tài sản không thay đổi=>EBIT giảm => khả năng trả lãi vay (=EBIT/Chi phí trả lãi vay) giảm.  Việc nới lỏng chính sách tín dụng đối với khách hàng làm tăng khoản phải thu của công ty hay chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao công ty không bán được hàng đều không ảnh hưởng tới khả năng trả lãi vay.  Khi lãi suất vốn vay giảm làm cho chí phí vay vốn giảm => Khả năng trả lãi vay tăng  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06025.20121227 | Các yếu tố khác không đổi, hành động nào sau đây làm tăng khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp? | TB | | | 1. Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng lên trong khi đó tổng tài sản không thay đổi. 2. Phát hành thêm cổ phiếu thường dùng số tiền thu được mở rộng sản xuất, bán được nhiều hàng hóa hơn, doanh thu tăng lên. 3. Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty giảm, tài sản ngắn hạn không thay đổi. 4. Lãi suất vay vốn ngân hàng phải trả tăng lên. | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Phát hành thêm cổ phiếu thường dùng số tiền thu được mở rộng sản xuất, bán được nhiều hàng hóa hơn, doanh thu tăng lên.  **Vì:** Tổng nợ tăng, VCSH giảm=>chi phí lãi vay tăng, EBIT không thay đổi=>khả năng trả lãi vay (=EBIT/Chi phí trả lãi vay) giảm.  Doanh thu tăng, chi phí hoạt động không thay đổi=>EBIT tăng, chi phí lãi vay không thay đổi=> khả năng trả lãi vay tăng.  Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty giảm, tài sản ngắn hạn không thay đổi sẽ dẫn đến nợ ngắn hạn tăng=> chi phí lãi vay tăng, EBIT không thay đổi=>khả năng trả lãi vay giảm.  Lãi suất vay vốn ngân hàng phải trả tăng lên=> chi phí lãi vay tăng, EBIT không thay đổi=>khả năng trả lãi vay giảm.  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | ACC508-06026.20121227 | Công ty LHC đang xem xét phát hành cổ phiếu mới và sử dụng số tiền thu được trả các khoản nợ của công ty. Việc phát hành cổ phiếu mới không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, lãi suất phải trả, EBIT hay thuế suất công ty. Điều gì sẽ xảy ra khi phát hành cổ phiếu? | TB | | | 1. Lợi nhuận ròng sẽ giảm. 2. Tỷ số TIE sẽ giảm 3. ROA sẽ giảm 4. Thuế phải nộp sẽ tăng | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Thuế phải nộp sẽ tăng  **Vì:** Khi công ty phát hành cổ phiếu mới và sử dụng số tiền thu được trả các khoản nợ (không ảnh hưởng gì tới tổng tài sản, lãi suất phải trả, EBIT hay thuế suất) thì:  + EBIT không đổi, chi phí lãi vay giảm do các khoản nợ giảm=>lợi nhuận trước thuế tăng=>lợi nhuận ròng tăng  + TIE (=EBIT/Chi phí trả lãi vay) tăng  + ROA=LNST/Tổng tài sản, tổng tài sản không thay đổi, lợi nhuận ròng tăng =>ROA tăng  + Lợi nhuận trước thuế tăng => thuế phải nộp tăng  **Tham khảo:** 6.4 Khả năng trả lãi | |
|  | Bài 7: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-07001.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Doanh lợi doanh thu (PM) của công ty trong 2 năm N, (N+1) lần lượt là: | Dễ | | | 1. 14,07%; 18,21% 2. 14,11%; 19,76% 3. 14,86%; 18,56% 4. 15,06%; 15,11% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  14,11%; 19,76%  **Vì:** Doanh lợi doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu  Doanh lợi doanh thu:  + Năm N = 154,410/ 1904,483 = 14,11%  + Năm (N+1) = 305,664/ 1546,900= 19,76%  **Tham khảo:** 7.2 Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên) | |
|  | ACC508-07002.20121227 | Một công ty có số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Giả sử doanh thu năm (N+1) của công ty tăng 23%, tổng chi phí không đổi, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Hãy tính tỷ số doanh lợi doanh thu của công ty. | TB | | | 1. 21,30% 2. 16,06% 3. 30,09% 4. 25,07% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  30,09%  **Vì:** Doanh thu năm (N+1) là:  1.546,900x(1+23%)= 1.902,687 tỷ đồng.  Lợi nhuận sau thuế:  305,664+1.546,900x23%x75%= 572,504 tỷ đồng.  Lợi nhuận trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu = 572,504/1.902,687= 30,09%  **Tham khảo:** 7.2. Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu, bài 7. | |
|  | ACC508-07005.20121227 | Một công ty có số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N vòng quay tổng tài sản của công ty (TATO) là 1,56. Năm (N+1) tổng tài sản bình quân của công ty 1.015,324 tỷ đồng. Xác định doanh lợi doanh thu năm (N+1) của công ty biết lợi nhuận sau thuế và số vòng quay tổng tài sản không thay đổi? | TB | | | 1. 22,324% 2. 19,298% 3. 17,045% 4. 16,438% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  19,298%  **Vì:** Doanh thu năm (N+1) = 1,56x1.015,324= 1.583,904 tỷ đồng  Lợi nhuận trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu = 305,664/1.583,904= 19,298%  **Tham khảo:** 7.2 Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu | |
|  | ACC508-07006.20121227 | Một công ty có số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N+1 công ty vay ngắn hạn ngân hàng thêm 73,310 tỷ đồng với lãi suất vay vốn 18%. Tính doanh lợi doanh thu năm (N+1) của công ty biết rằng doanh thu và EBIT không thay đổi, thuế suất doanh nghiệp 25%? | TB | | | 1. 19,12% 2. 15,78% 3. 13,99% 4. 14,27% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  19,12%  **Vì:**  Lợi nhuận sau thuế năm (N+1)=305,664-73,310x18%x75%=295,767 tỷ đồng  Lợi nhuận trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu = 295,767/1.546,900= 19,12%.  **Tham khảo:** 7.2. Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên). | |
|  | ACC508-07010.20121227 | Một công ty có số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N doanh thu công ty là 1.546,900 tỷ đồng. Doanh thu công ty năm (N+1) tăng thêm 15% so với năm N, chi phí hoạt động và tổng tài sản không thay đổi. Tính khả năng sinh lời cơ bản (BEP) của công ty năm (N+1). | Dễ | | | 1. 64,78% 2. 57,27% 3. 56,78% 4. 59,72% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  59,72%  **Vì:** EBIT (N+1)=365,042+1.546,900x15%= 597,077 tỷ đồng  BEP= EBIT/Tổng tài sản => BEP (N+1)= 597,077/999,851= 59,72%  **Tham khảo:** 7.3 khả năng sinh lời cơ bản | |
|  | ACC508-07011.20121227 | Một công ty năm N có các số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Doanh thu công ty năm (N+1) tăng thêm 15%, tỷ suất doanh lợi doanh thu là 21,49%. Tính khả năng sinh lợi cơ bản của công ty năm (N+1) biết rằng chi phí lãi vay công ty không thay đổi, tổng tài sản công ty không thay đổi, thuế suất thuế TNDN là 20%? | Khó | | | 1. 51,34% 2. 49,25% 3. 46,09% 4. 35,98% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  46,09%.  **Vì:** Năm N:  + Tỷ suất doanh lợi doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần.  → LNST= 1.546,900x19,76%= 305,667 tỷ đồng.  Năm (N+1):  + Tỷ suất doanh lợi doanh thu = 21,49%, doanh thu tăng 15%.  → LNST= 1.546,900x(1+15%)x21,49% = 382,293 tỷ đồng.  + EBIT = 365,042+(382,293-305,667)/(1-20%)=460,824 tỷ đồng.  + Khả năng sinh lợi cơ bản (BEP) = EBIT/Tổng tài sản = 467,21/999,851= 46,09%.  **Tham khảo:** Trang 90, mục 7.3. Khả năng sinh lời cơ bản. | |
|  | ACC508-07014.20121227 | Một công ty có số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N+1 giám đốc tài chính công ty quyết định đầu tư tài sản cố định thêm 78,466 tỷ đồng do đó doanh thu công ty tăng 10%, đòn bẩy hoạt động công ty năm (N+1) là 1,2. Tính khả năng sinh lời cơ bản của công ty năm (N+1)? | TB | | | 1. 37,92% 2. 38,76% 3. 39,01% 4. 40,20% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  37,92%  **Vì:** Đòn bẩy hoạt động= % thay đổi EBIT/% thay đổi doanh thu= 1,2 => % thay đổi EBIT=1,2x10%=12%  EBIT=365,042x(1+12%)=408,847 tỷ đồng  Tổng tài sản năm (N+1) = 999,851+78,466= 1.078,317 tỷ đồng  Khả năng sinh lợi cơ bản (BEP) = EBIT/Tổng tài sản = 37,92%  **Tham khảo:** 7.3 Khả năng sinh lời cơ bản | |
|  | ACC508-07015.20121227 | Một công ty có hệ số khả năng thanh toán lãi vay bằng 9, hệ số nợ bằng 40%. Toàn bộ nợ công ty là nguồn vốn vay ngân hàng với lãi suất 18%/năm. Tính khả năng sinh lời cơ bản của công ty. | TB | | | 1. 60,92% 2. 56,78% 3. 43,12% 4. 64,8% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  64,8%  **Vì:** Khả năng thanh toán lãi vay= EBIT/Chi phí lãi vay=9 => EBIT= 9x Chi phí lãi vay  Hệ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản=40% => Tổng tài sản= Tổng nợ/40%  Lãi vay=Tổng nợx18%  => Khả năng sinh lợi cơ bản (BEP) = EBIT/Tổng tài sản bình quân = 9 x Tổng nợ x 18% / Tổng nợ / 40%= 64,8%  **Tham khảo:** 7.3 Khả năng sinh lời cơ bản, bài 7 | |
|  | ACC508-07018.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N hệ số khả năng sinh lời cơ bản của công ty là 36,12%. Năm (N+1) EBIT công ty tăng thêm 20%, khả năng sinh lời cơ bản của công ty là 39,12%. Biết rằng lợi nhuận sau thuế không thay đổi hãy tính ROA của công ty năm (N+1): | Khó | | | 1. 34,16% 2. 29% 3. 41,12% 4. 27,59% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  27,59%  **Vì:** Hệ số khả năng sinh lời cơ bản= EBIT/Tổng tài sản  Năm N: Hệ số khả năng sinh lời cơ bản= 36,12 => EBIT(N) = 999,851 x 36,12 % = 361,146 tỷ đồng  Năm (N+1): EBIT tăng 20% và bằng:  361,146 x 1,2 = 433,375 tỷ đồng. Hệ số khả năng sinh lời cơ bản= 39,12% => Tổng tài sản bình quân (N+1)= 433,375 /39,12% = 1.107,810 tỷ đồng  ROA= Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân= 305,664/1.107,810 =27,59%  **Tham khảo:** 7.5 lợi nhuận trên tổng tài sản, bài 7 | |
|  | ACC508-07021.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Tính tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của công ty năm (N+1), (N+2) lần lượt là: | Dễ | | | 1. 41,38%; 64,29% 2. 45,13%; 65,24% 3. 42,78%; 62,45% 4. 44,22%; 63,18% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  41,38%; 64,29%  **Vì:** Vốn chủ sở hữu bình quân  + Năm (N+1) = (338,403+407,906)/2= 373,155 tỷ đồng  + Năm (N+2) = (407,906+543,004)/2= 475,455 tỷ đồng  ROE = Lợi nhuận ròng cho cổ đông thường/Giá trị vốn cổ phần thường bình quân  + ROE (N+1)= 154,410/373,155= 41,38%  + ROE (N+2)= 305,664/475,455= 64,29%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-07022.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+1) công ty phát hành thêm 750.000 cổ phiếu thường mới với giá trị sổ sách là 35.000đ/1 cổ phiếu. Biết rằng lợi nhuận sau thuế của công ty năm (N+1) tăng 10%. Xác định ROE của công ty năm (N+1)? | TB | | | 1. 60,46% 2. 59,07% 3. 62,17% 4. 58,07% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  60,46%  **Vì:** Vốn chủ sở hữu cuối năm (N+1) = 750.000x35.000+543,004= 569,254 tỷ đồng  Vốn chủ sở hữu bình quân năm (N+1) = (543,004+569,254 )/2= 556,129 tỷ đồng  Lợi nhuận sau thuế năm (N+1)= 305,664x(1+10%)= 336,230 tỷ đồng  ROE = Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân năm  =336,230/556,129 = 60,46%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7 | |
|  | ACC508-07023.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Giả sử năm (N+1) doanh thu công ty tăng thêm 123,456 tỷ đồng, các yếu tố khác không đổi. Tính ROE của công ty năm (N+1) biết rằng thuế suất thuế TNDN là 20%? | Dễ | | | 1. 74,47% 2. 75,19% 3. 82,98% 4. 67,28% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  74,47%  **Vì:** Lợi nhuận sau thuế năm (N+1) = 305,664+123,456x80%= 404,429 tỷ đồng.  Vốn chủ sở hữu bình quân năm (N+1) = 543,004 tỷ đồng.  ROE= Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân = 404,429/543,004= 74,47%.  **Tham khảo:** 7.4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. | |
|  | ACC508-07024.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Đầu năm (N+1) tỷ số nợ công ty là 40%. Giả sử ban giám đốc tài chính công ty quyết định tăng tỷ số nợ đến cuối năm (N+1) lên 60% mà không làm ảnh hưởng tới tổng tài sản. Việc quản lý chi phí tốt giúp cho lợi nhuận sau thuế công ty không thay đổi. Hãy xác định ROE của công ty? | TB | | | 1. 79,4% 2. 64,12% 3. 84,44% 4. 74.29% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  79,4%  **Vì:** Tỷ số nợ= Tổng nợ/Tổng tài sản.  Đầu năm (N+1) tỷ số nợ= 40%, khi tỷ số nợ tăng 60%, tổng tài sản không đổi => Vốn chủ sở hữu cuối năm (N+1)  = 543,004x0,4/0,6=362,003 tỷ đồng  Vốn chủ sở hữu bình quân năm (N+1)  = (407,906+362,003)/2=384,954 tỷ đồng  ROE= Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân năm  =305,664/384,954= 79,4%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-07025.20121227 | Công ty LC có tỷ suất doanh lợi doanh thu là 5,1%, vòng quay tổng tài sản là 1,6 và hệ số nhân vốn chủ sở hữu công ty là 1,8. Xác định ROE công ty? | TB | | | 1. 14,39% 2. 14,69% 3. 15,29% 4. 15,59% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  14,69%  **Vì:** ROE= ROAx Hệ số nhân vốn chủ sở hữu = Doanh lợi doanh thu x Hệ số vòng quay tổng tài sản x Hệ số nhân vốn chủ sở hữu= 5,1%x1,6x1,8= 14,69%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | |
|  | ACC508-07028.20121227 | Công ty LC bán chịu toàn bộ hàng tồn kho của công ty. Công ty có lợi nhuận biên là 4%, kỳ thu tiền bình quân (DSO) là 60 ngày, khoản phải thu là 150 tỷ đồng, tổng tài sản bình quân năm là 3.000 tỷ đồng và tỷ số nợ là 64%. Hỏi ROE của công ty là bao nhiêu? Giả định 1 năm có 365 ngày. | Khó | | | 1. 7,10% 2. 33,8% 3. 3,38% 4. 71,0% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  3,38%  **Vì:** DSO= 365/Vòng quay các khoản phải thu = 60. Vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu thuần/ Các khoản phải thu bình quân  => Doanh thu thuần=(365/60)x150= 912,5 tỷ đồng  Hệ số nhân vốn chủ sở hữu=1/(1- Tỷ số nợ) = 1/36%=2,78  ROE= Hệ số nhân vốn chủ sở hữu x Lợi nhuận biên x Tỷ số vòng quay tổng tài sản= 2,78x4%x(912,5:3.000) =3,38%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7 | |
|  | ACC508-07029.20121227 | Công ty LC vừa báo cáo các thông tin sau: lợi nhuận ròng là 123,754 tỷ đồng, ROA là 10%, chi phí lãi vay 12,558 tỷ đồng, thuế suất thuế TNDN là 20%. Hỏi tỷ số khả năng sinh lời cơ bản (BEP) của công ty là bao nhiêu? | Khó | | | 1. 14,12% 2. 16,67% 3. 17,33% 4. 13,51% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  13,51%  **Vì:** ROA= Lợi nhuận ròngx100%/ Tổng tài sản bình quân= 10%  → Tổng tài sản=123,754/10%= 1.237,540 tỷ đồng.  EBT= Lợi nhuận ròng/(1- Thuế thu nhập doanh nghiệp)= 123,754/80%=154,692 tỷ.  EBIT=EBT + Chi phí lãi vay = 154,692 +12,558=167,250 tỷ đồng.  BEP= EBITx100%/Tổng tài sản = 167,250 x100%/1.237,540=13,51%.  **Tham khảo:** 7.3. Khả năng sinh lời cơ bản. | |
|  | ACC508-07031.20121227 | Công ty LC có ban quản lý mới vừa lên kế hoạch cải thiện mức ROE năm ngoái. Kế hoạch mới sẽ tạo ra tỷ số nợ là 55%, và dẫn tới kết quả là lãi vay là 7 tỷ đồng mỗi năm. EBIT kế hoạch sẽ là 25 tỷ đồng, doanh thu là 270 tỷ đồng, công ty dự kiến vòng quay tổng tài sản là 3 và thuế suất thuế TNDN là 20%. Hỏi công ty kỳ vọng ROE là bao nhiêu? | TB | | | 1. 17,65% 2. 21,82% 3. 26,67% 4. 35,55% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  35,55%  **Vì:** Lợi nhuận sau thuế = (25-7)x80%=14,4 tỷđồng.  ROE = Hệ số nhân vốn chủ sở hữux Lợi nhuận biênx Tỷ số vòng quay tổng tài sản = (1/45%)x(14,4/270)x3 = 35,55%.  **Tham khảo:** 7.4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7. | |
|  | ACC508-07032.20121227 | Công ty LC năm N có tổng tài sản 1.546,900 tỷ đồng và được tài trợ toàn bộ bằng vốn chủ sở hữu. Công ty có thể tạo ra mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 15%. Hỏi lợi nhuận ròng của công ty là bao nhiêu? | Dễ | | | 1. 212,465 tỷ đồng 2. 240,436 tỷ đồng 3. 225,565 tỷ đồng 4. 232,035 tỷ đồng | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  232,035 tỷ đồng  **Vì:** Lợi nhuận ròng = 1.546,900x15% = 232,035 tỷ đồng  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7 | |
|  | ACC508-07033.20121227 | Một công ty có tổng tài sản là 500 tỷ đồng và tài sản của công ty được tài trợ toàn bộ bằng vốn cổ phần. Doanh thu năm ngoái là 600 tỷ đồng. Các cổ đông bỏ phiếu cho ban quản lý mới những người đã hứa hẹn sẽ làm giảm chi phí và đạt ROE của công ty với mức 15%. Hỏi doanh lợi doanh thu của công ty sẽ phải là bao nhiêu biết rằng các yếu tố khác không thay đổi? | Dễ | | | 1. 9,79% 2. 12,5% 3. 14,84% 4. 8,23% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  12,5%  **Vì:** Tổng tài sản là 500 tỷ đồng và được tài trợ toàn bộ bằng vốn cổ phần. ROE= Lợi nhuận ròng cho cổ đông thường/Giá trị vốn cổ phần thường bình quân => Lợi nhuận ròng= 500x15%= 75 tỷ đồng  Lợi nhuận trên doanh thu = lợi nhuận sau thuế/ doanh thu x 100%= 75/600= 12,5%  **Tham khảo:** 7.2 Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên) và 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7 | |
|  | ACC508-07034.20150713 | Năm ngoái công ty LC có doanh thu 200 tỷ đồng và tổng tài sản là 125 tỷ đồng, tỷ suất doanh lợi doanh thu là 5,15% và hệ số nhân vốn chủ sở hữu là 1,85. Giám đốc tài chính tin rằng công ty có thể giảm tài sản xuống bớt 25 tỷ đồng mà không ảnh hưởng tới doanh thu, chi phí và tỷ số nợ. ROE công ty sẽ thay đổi như thế nào? | TB | | | 1. Giảm đi 1,84% 2. Giảm đi 4,23% 3. Tăng thêm 3,81% 4. Tăng thêm 3,45% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng thêm 3,81%  **Vì:** ROE= Hệ số nhân vốn chủ sở hữu x Tỷ suất doanh lợi doanh thu x Số vòng quay tổng tài sản  ROE(1)= 1,85x 5,15% x(200/125)=15,244%  ROE(2)=5,15%x1,85x(200/100)=19,055%  => ROE tăng thêm 3,81%  **Tham khảo:** 7.4 Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7 | |
|  | ACC508-07040.20121227 | Năm ngoái công ty có doanh thu 300 tỷ đồng, chi phí hoạt động 265 tỷ đồng, tổng tài sản ở thời điểm cuối năm là 200 tỷ đồng, tỷ số nợ là 25%, lãi suất vốn vay là 10%, thuế suất thuế TNDN là 20%. Giả sử công ty sử dụng tỷ số nợ là 60%, ROE sẽ thay đổi bao nhiêu biết rằng doanh thu tổng tài sản, lãi suất và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không thay đổi? | Khó | | | 1. 5,78% 2. 3,45% 3. 7% 4. 5,46% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  7%  **Vì:** Ban đầu:  + EBIT=300-265=35 tỷ đồng.  + Tỷ số nợ= Tổng nợ/Tổng tài sản → Tổng nợ= 200x25%= 50 tỷ đồng.  + Vốn chủ sở hữu= 200-50= 150 tỷ đồng.  + Chi phí vốn vay =50x10%=5 tỷ đồng.  + EBIT= Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay → Lợi nhuận sau thuế=(35-5)x80%=24 tỷ đồng  + ROE= Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân  =24/150=16%.  Trường hợp tỷ số nợ bằng 60% thì:  + Tổng nợ= 200x60%= 120 tỷ đồng.  + Vốn chủ sở hữu= 200-120= 80 tỷ đồng.  + Chi phí vốn vay= 120x10%= 12 tỷ đồng.  + LNST= (35-12)x80%= 18,4 tỷ đồng.  + ROE= 18,4/80= 23%.  → ROE tăng thêm 23% – 16% = 7%.  **Tham khảo:** 7.4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, bài 7. | |
|  | ACC508-07042.20121227 | Một công ty có tổng tài sản 100 tỷ đồng và thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty vừa thông báo tỷ số khả năng sinh lời cơ bản (BEP) bằng 12% và doanh lợi tổng tài sản (ROA) là 9%. Chi phí lãi vay của công ty là bao nhiêu? | TB | | | 1. 0,75 tỷ đồng 2. 2 tỷ đồng 3. 4 tỷ đồng 4. 2,4 tỷ đồng | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  0,75 tỷ đồng  **Vì:** Tỷ số khả năng sinh lời cơ bản (BEP)= EBIT/Tổng tài sản → EBIT= 100x12%= 12 tỷ đồng.  ROA= Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân → Lợi nhuận sau thuế= 100x9%= 9 tỷ đồng  EBT= Lợi nhuận sau thuế/(1- thuế TNDN)= 9/0,8=11,25 tỷ đồng.  Chi phí lãi vay= EBIT- EBT = 12-11,25 = 0,75 tỷ đồng.  **Tham khảo:** 7.5. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), bài 7. | |
|  | ACC508-07046.20121227 | Câu nào sau đây đúng: | TB | | | 1. Các yếu tố khác không đổi, kỳ thu tiền bình quân tăng lên dẫn tới ROE tăng lên. 2. Tỷ số nợ công ty tăng lên, doanh thu và chi phí hoạt động không đổi làm lợi nhuận biên (PM) giảm xuống. 3. Các yếu tố khác không đổi, kỳ thu tiền bình quân tăng lên dẫn tới vòng quay tổng tài sản tăng lên. 4. Nếu 2 công ty có ROA bằng nhau và > 0 thì công ty có tỷ số nợ cao hơn sẽ có ROE cao hơn. | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Nếu 2 công ty có ROA bằng nhau và > 0 thì công ty có tỷ số nợ cao hơn sẽ có ROE cao hơn  **Vì:** ROE = ROA x 1/ (1- tỷ số nợ)  **Tham khảo:** Bài 7: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn, bài 7 | |
|  | Bài 8: Phân tích khả năng tái đầu tư và chỉ số thị trường | | | | | | | | | | | | |
|  | ACC508-08001.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty năm N, (N+1) lần lượt: | Dễ | | | 1. 12,35%; 22,19% 2. 7,45%; 25,19% 3. 9,13%; 12,34% 4. 8,12%; 22,14% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  7,45%; 25,19%  **Vì:** Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu  + Tỷ số tăng trưởng bền vững (N)= 30,393**/**407,906= 7,45%  + Tỷ số tăng trưởng bền vững (N+1)= 136,767**/**543,004= 25,19%  Tham khảo : 8.3 Tỷ số tăng trưởng bền vững | |
|  | ACC508-08009.20121227 | Giá cổ phiếu của một công ty tại thời điểm cuối năm ngoái là 40.000 đồng và thu nhập mỗi cổ phiếu năm ngoái là 12.500 đồng. Tính P/E của công ty? | Dễ | | | 1. 2,6 2. 3,2 3. 2,5 4. 3,9 | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  3,2  **Vì:** Tỷ số P/E = Giá thị trường cổ phiếu (P)/ Lợi nhuận trên cổ phiếu (E)= 40.000/12.500= 3,2  **Tham khảo:** 8.4 Tỷ số giá thị trường cổ phiếu và lợi nhuận mỗi cổ phần (P/E), bài 8. | |
|  | ACC508-08011.20121227 | Một công ty có EPS = 9.000 đồng, giá trị thị trường của mỗi cổ phiếu là 45.000 đồng. Xác định tỷ số thu nhập mỗi cổ phiếu so với giá thị trường? | Dễ | | | 1. 20% 2. 30% 3. 40% 4. 50% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  20%  **Vì:** Tỷ số thu nhập mỗi cổ phiếu so với giá thị trường= Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS)/ Giá trị thị trường của mỗi cổ phiếu= 9.000/45.000= 20%  **Tham khảo:** 8.4 Tỷ số giá thị trường cổ phiếu và lợi nhuận giữ lại, bài 8. | |
|  | ACC508-08014.20121227 | Một công ty có tổng vốn chủ sở hữu là 534,004 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 20.000.000 cổ phiếu. Tính giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu (BV) của công ty? | Dễ | | | 1. 31.278 đồng 2. 26.700 đồng 3. 30.999 đồng 4. 15.375 đồng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  26.700 đồng  **Vì:** BV=Vốn chủ sở hữu/Số cổ phiếu đang lưu hành= 534,004x10^9/20.000.000=26.700 đồng  **Tham khảo:** 8.5 Tỷ số giá thị trường và giá sổ sách, bài 8. | |
|  | ACC508-08004.20130621 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị : tỷ đồng    Năm (N+2) tỷ lệ lợi nhuận giữ lại của công ty là 40%. Năm (N+3) EBT công ty là 512,378 tỷ đồng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại công ty tăng thêm 3,5%. Hãy tính sự thay đổi của tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty năm (N+3) so với năm (N+2), biết rằng vốn chủ sở hữu công ty không thay đổi? | Khó | | | 1. Tăng thêm 3,87% 2. Giảm đi 29,25% 3. Tăng thêm 5,59% 4. Giảm đi 28,11% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  Tăng thêm 5,59%.  **Vì:** EBT= Lợi nhuận ròng/(1- Thuế thu nhập doanh nghiệp).  Lợi nhuận giữ lại= Lợi nhuận sau thuế xTỷ lệ lợi nhuận giữ lại  = (40%+3,5%)x512,378x75%= 167,163 tỷ đồng.  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu.  + Tỷ số tăng trưởng bền vững (N+2)= 136,767**/**543,004= 25,19%.  + Tỷ số tăng trưởng bền vững (N+3)= 167,163/543,004 =30,78%.  → Tỷ số tăng trưởng bền vững tăng: 30,78%-25,19%=5,59%.  **Tham khảo:** 8.3. Tỷ số tăng trưởng bền vững. | |
|  | ACC508-08005.20121227 | Một công ty có ban quản lý mới vừa lên kế hoạch cải thiện mức ROE năm ngoái. Kế hoạch mới sẽ tạo ra tỷ số nợ là 55% và dẫn tới kết quả là lãi vay là 7 tỷ đồng mỗi năm. EBIT kế hoạch sẽ là 25 tỷ đồng, doanh thu là 270 tỷ đồng, công ty dự kiến vòng quay tổng tài sản là 3 và thuế suất thuế công ty là 25%, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại của công ty là 40%. Hãy tính tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty năm nay theo kế hoạch? | Khó | | | 1. 22,57% 2. 24,68% 3. 11,45% 4. 13,33% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  13,33%  **Vì:** Vòng quay tổng tài sản= Doanh thu/Tổng tài sản= 3 → Tổng tài sản=270/3=90 tỷ đồng.  Tỷ số nợ= Tổng nợ/Tổng tài sản= 55%.  → Vốn chủ sở hữu= 90x45%= 40,5 tỷ đồng.  EBT= Lợi nhuận ròng/(1- Thuế thu nhập doanh nghiệp)= EBIT- Chi phí lãi vay.  → Lợi nhuận sau thuế=(25-7)x75%=13,5 tỷ đồng.  Lợi nhuận giữ lại= Lợi nhuận sau thuếxTỷ lệ lợi nhuận giữ lại= 13,5x40%=5,4 tỷ đồng.  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu= 5,4/40,5= 13,33%.  **Tham khảo:** 8.3. Tỷ số tăng trưởng bền vững, bài 8. | |
|  | ACC508-08007.20121227 | Lợi nhuận hoạt động của công ty LH (EBIT) là 312 tỷ đồng. Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay (TIE) là 8,7; thuế suất là 25%; tỷ số khả năng sinh lời cơ bản (BEP) là 10%, hệ số nợ công ty là 58%; lợi nhuận giữ lại chiếm 38% lợi nhuận sau thuế. Tính tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty? | Khó | | | 1. 6% 2. 12,09% 3. 14,11% 4. 9,94% | | | A | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  6%.  **Vì:** TIE = EBIT/Chi phí lãi vay= 8,7  EBT= Lợi nhuận ròng/(1- Thuế thu nhập doanh nghiệp)= EBIT- Chi phí lãi vay.  → Lợi nhuận sau thuế= (312 – 312/8,7)x(1-25%)= 207,103 tỷ đồng.  Lợi nhuận giữ lại= Lợi nhuận sau thuế xTỷ lệ lợi nhuận giữ lại = 207,103x38%= 78,7 tỷ đồng.  BEP= EBITx100%/Tổng tài sản.  → Tổng tài sản=312/10%=3120 tỷ đồng.  Vốn chủ sở hữu=Tổng tài sảnx(1- tỷ số nợ) = 3120x42%= 1310,4 tỷ đồng.  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu =78,7/1310,4 = 6%.  **Tham khảo:** 8.3. Tỷ số tăng trưởng bền vững, bài 8.. | |
|  | ACC508-08002.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm N tỷ số nợ công ty là 40%, giả sử ban giám đốc tài chính muốn thay đổi cơ cấu nguồn vốn tài trợ do đó đã thay đổi tỷ số nợ công ty là 60%. Tính tỷ số tăng trưởng bền vững công ty biết rằng hành động đó không làm ảnh hưởng tới lợi nhuận giữ lại và tổng tài sản của công ty? | TB | | | 1. 28,15% 2. 32,89% 3. 37,78% 4. 35,14% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  37,78%  **Vì:** Tỷ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản  Vốn chủ sở hữu=Tổng tài sản x (1- tỷ số nợ) Tỷ số nợ tăng từ 40% lên 60%, tổng tài sản không đổi => Vốn chủ sở hữu= 543,004/60%x40%= 362,003 tỷ đồng  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu = 136,767/362,003= 37,78%  **Tham khảo:** 8.3 tỷ số tăng trưởng bền vững | |
|  | ACC508-08003.20121227 | Một công ty có bảng số liệu như sau:  Đơn vị: tỷ đồng    Năm (N+2) tỷ lệ lợi nhuận giữ lại công ty là 40%. Giả sử năm (N+3) giám đốc tài chính mới tin rằng công ty có thể tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu thêm 10% mà không ảnh hưởng tới tỷ lệ lợi nhuận giữ lại của công ty. Hãy xác định tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty năm N+3? | TB | | | 1. 25,88% 2. 26,11% 3. 29,18% 4. 31,23% | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  29,18%  **Vì:** Tỷ số tăng trưởng bền vững (N+2)= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu = 136,767**/**543,004= 25,19%  ROE= Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu= (Lợi nhuận giữ lại/Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại)/Vốn chủ sở hữu = (Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu)x(1//Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại)= Tỷ số tăng trưởng bền vững/Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại  => ROE năm (N+2) = 25,19%/40%= 62,98%  Khi tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu thêm 10% thì:  + ROE (N+3) = 62,98%+10%= 72,98%  + Tỷ số tăng trưởng bền vững (N+3) = 72,98%x40%= 29,18%  **Tham khảo:** 8.3. Tỷ số tăng trưởng bền vững | |
|  | ACC508-08006.20121227 | Công ty LC bán chịu toàn bộ hàng tồn kho của công ty. Công ty có lợi nhuận biên là 4%, kỳ thu tiền bình quân (DSO) là 60 ngày, khoản phải thu là 150 tỷ đồng, tổng tài sản là 3.000 tỷ đồng, và tỷ số nợ là 64%, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại là 40%. Hỏi tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty là bao nhiêu? Giả định 1 năm có 365 ngày. | Khó | | | 1. 31,52% 2. 3,152% 3. 3,52% 4. 1,352% | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  1,352%  **Vì:** Vốn chủ sở hữu=Tổng tài sản x (1- tỷ số nợ)= 3000x(1-64%)=1080 tỷ đồng  DOS= 365/Vòng quay các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu= Doanh thu/Các khoản phải thu bình quân  => Doanh thu=(365/60)x150= 912,5 tỷ đồng  Lợi nhuận biên= Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu => Lợi nhuận sau thuế=912,5x4%= 36,5 tỷ đồng  Lợi nhuận giữ lại= Lợi nhuận sau thuế x Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại = 36,5 x 40% = 14,6 tỷ đồng  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu =14,6/1080 = 1,352%  **Tham khảo:** 8.3 Tỷ số tăng trưởng bền vững, bài 8. | |
|  | ACC508-08008.20121227 | Năm ngoái doanh thu một công ty là 300 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng, tổng tài sản là 200 tỷ đồng. Tỷ số nợ trên tổng tài sản là 40%, tỷ số lợi nhuận giữ lại là 40%. Hỏi tỷ số tăng trưởng bền vững của công ty năm ngoái là bao nhiêu? | TB | | | 1. 12,78% 2. 6,67% 3. 7,58% 4. 9,24% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  6,67%  **Vì:** Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu.  Vốn chủ sở hữu=Tổng tài sản x (1- tỷ số nợ) = 200 x (1 - 40%)= 120 tỷ đồng  Lợi nhuận giữ lại= Lợi nhuận sau thuế x Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại = 20 x 40% = 8 tỷđồng  Tỷ số tăng trưởng bền vững= Lợi nhuận giữ lại/Vốn chủ sở hữu = 8/120= 6,67%  **Tham khảo:** 8.3 Tỷ số tăng trưởng bền vững, bài 8. | |
|  | ACC508-08010.20121227 | Năm nay một công ty có lợi nhuận sau thuế là 123,459 tỷ đồng, lợi tức cổ phiếu ưu đãi là 12,198 tỷ đồng, cổ phiếu lưu hành của công ty cuối năm trước là 12.500.000 cổ phiếu, cổ phiếu lưu hành công ty cuối năm nay là 11.200.000 cổ phiếu. Tính thu nhập trên một cổ phiếu của công ty. | TB | | | 1. 9.934 đồng 2. 93.890 đồng 3. 9.389 đồng 4. 12.438 đồng | | | C | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  9.389 đồng  **Vì:** Thu nhập cổ đông=Lợi nhuận sau thuế-lợi tức cổ phiếu ưu đãi= 123,459-12,198= 111,261 tỷđồng  Bình quân cổ phiếu đang lưu hành = (12.500.000+11.200.000):2=11.850.000 cổ phiếu  Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS)= Thu nhập cổ đông/ Bình quân cổ phiếu đang lưu hành= 111,261x10^9/11.850.000= 9.389 đồng  **Tham khảo:** 8.4 Tỷ số giá thị trường cổ phiếu và lợi nhuận mỗi cổ phần, bài 8. | |
|  | ACC508-08012.20121227 | Một công ty có lợi nhuận sau thuế là 123,459 tỷ đồng, lợi tức cổ phiếu ưu đãi là 12,198 tỷ đồng, cổ phiếu lưu hành của công ty cuối năm trước là 12.500.000 cổ phiếu, cổ phiếu lưu hành công ty cuối năm nay là 11.200.000 cổ phiếu, giá trị thị trường của mỗi cổ phiếu là 45.000 đồng. Xác định tỷ số thu nhập mỗi cổ phiếu so với giá thị trường? | TB | | | 1. 20,17% 2. 20,86% 3. 22,30% 4. 23,14% | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  20,86%  **Vì:** Thu nhập cổ đông= Lợi nhuận sau thuế - Lợi tức cổ phiếu ưu đãi= 123,459-12,198= 111,261 tỷ đồng  Bình quân cổ phiếu đang lưu hành = (12.500.000+11.200.000)/2=11.850.000 cổ phiếu  Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS)= Thu nhập cổ đông/ Bình quân cổ phiếu đang lưu hành= 111,261x10^9/11.850.000=9.389 đồng  Tỷ số thu nhập mỗi cổ phiếu so với giá thị trường= EPS/ Giá trị thị trường của mỗi cổ phiếu= 9.389/45.000= 20,86%  **Tham khảo:** 8.4 Tỷ số giá thị trường cổ phiếu và lợi nhuận giữ lại, bài 8. | |
|  | ACC508-08013.20121227 | Một công ty có ROA bằng 12%, lợi tức ưu đãi của công ty bằng 30% lợi nhuận sau thuế, số cổ phiếu thường bình quân đang lưu hành là 11.600.000 cổ phiếu, tổng tài sản công ty là 1.519,784 tỷ đồng, giá trị thị trường cổ phiếu ở thời điểm tính toán là 40.000 đồng. Tính hệ số P/E của công ty? | TB | | | 1. 8,42 2. 6,49 3. 12,87 4. 3,63 | | | D | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  3,63  **Vì:** ROA= Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân =>Lợi nhuận sau thuế= 1.519,784x12%= 182,374 tỷđồng  Lợi tức ưu đãi của công ty bằng 30% so với lợi nhuận sau thuế => Thu nhập cổ đông= 182,374x70%= 127,602 tỷđồng  Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS)= Thu nhập cổ đông/ Bình quân cổ phiếu đang lưu hành= =127,602x10^9/11.600.000=11.000 đồng  Tỷ số P/E = Giá thị trường cổ phiếu (P)/ Lợi nhuận trên cổ phiếu (E)= 40.000/11.000= 3,63  **Tham khảo:** 8.4 Tỷ số giá thị trường cổ phiếu và lợi nhuận mỗi cổ phần, bài 8. | |
|  | ACC508-08015.20121227 | Một công ty có tỷ số nợ là 40%, tổng tài sản là 1.567,983 tỷ đồng, giá trị sổ sách 1 cổ phiếu của công ty là 45.478 đồng. Xác định số lượng cổ phiếu đang lưu hành của công ty? | TB | | | 1. 20.000.000 cổ phiếu 2. 20.686.701 cổ phiếu 3. 30.123.638 cổ phiếu 4. 25.863.952 cổ phiếu | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  20.686.701 cổ phiếu  **Vì:** Vốn chủ sở hữu=Tổng tài sản x (1- tỷ số nợ) = 1.567,983x(1-40%)= 940,7898 tỷ đồng  Giá trị sổ sách cổ phiếu = Vốn chủ sở hữu/ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành => Số lượng cổ phiếu đang lưu hành= 940,790x10^9/45.478= 20.686.701 cổ phiếu  **Tham khảo:** 8.5 Tỷ số giá thị trường và giá sổ sách, bài 8. | |
|  | ACC508-08016.20121227 | Một công ty có tổng vốn chủ sở hữu là 534,004 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 20.000.000, giá trị thị trường của một cổ phiếu là 45.367 đồng. Tính chỉ số P/B (M/B) của công ty? | TB | | | 1. 1,52 2. 1,69 3. 2,81 4. 2,54 | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:**  1,69  **Vì:** BV=Vốn chủ sở hữu/Số cổ phiếu đang lưu hành=534,004x10^9/20.000.000= 26.700 đồng  M/B= Giá trị thị trường cổ phiếu/Giá trị sổ sách cổ phiếu (BV) =45.367/26.700=1,69  **Tham khảo:** 8.5 Tỷ số giá thị trường và giá sổ sách, bài 8. | |
|  | ACC508-08017.20121227 | Một công ty có vốn chủ sở hữu bằng 543,004 tỷ đồng, số lượng cổ phiếu phát hành là 25.500.000 cổ phiếu trong đó tổng số cổ phiếu quỹ là 200.000. Tính giá trị sổ sách của cổ phiếu (BV) của công ty: | TB | | | 1. 21.294 đồng 2. 21.462 đồng 3. 22.124 đồng 4. 22.572 đồng | | | B | | | **Đúng. Đáp án đúng là:** 21.462 đồng  **Vì:** Số cổ phiếu đang lưu hành = Số cổ phiếu phát hành - Số cổ phiếu quỹ=25.500.000-200.000=25.300.000 cổ phiếu  BV=Vốn chủ sở hữu/Số cổ phiếu đang lưu hành= 543,004x10^9/25.300.000=21.462 đồng  **Tham khảo:** 8.5 Tỷ số giá thị trường và giá sổ sách, bài 8. | |

**Giảng viên duyệt Phòng Chất lượng sư phạm**